CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2025

Tháng 11-2025

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

Số:357 /BC-TKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 11 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2025

Tháng 10 năm 2025 diễn ra trong bối cảnh tình hình kinh tế cả nước tiếp tục phục hồi tích cực, các hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định. Nhờ sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh cùng với sự nỗ lực của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh, nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội quan trọng đã đạt kết quả khả quan, cụ thể: Lúa vụ Mùa 2025 được đẩy nhanh tiến độ; thu ngân sách nhà nước, chỉ số phát triển công nghiệp, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tiếp tục tăng trưởng cao; giải ngân vốn đầu tư công có nhiều tín hiệu tích cực; nhiều sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch được tổ chức nhằm phát huy lợi thế vùng núi và biển đã thu hút một lượng lớn khách du lịch đến với tỉnh; các cấp chính quyền đã nhanh chóng triển khai nhiều nhiệm vụ quan trọng, đảm bảo bộ máy hoạt động thông suốt và hiệu quả; các chính sách xã hội được triển khai đầy đủ, kịp thời, chăm lo đời sống nhân dân; an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp tiếp tục chịu ảnh hưởng dịch bệnh, thiên tai; tiến độ giải ngân vốn đầu tư công tuy được đẩy mạnh nhưng vẫn còn chậm ở một số dự án; giải quyết việc làm và thu hút lao động còn gặp khó khăn; vi phạm lâm luật và trật tự an toàn giao thông vẫn còn xảy ra rải rác ở một số địa phương ít nhiều đã ảnh hưởng đến đời sống của người dân.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tháng 10/2025 tập trung gieo trồng vụ Mùa; Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định; Sản xuất lâm nghiệp tập trung vào công tác trồng rừng; Công tác nuôi trồng và khai thác thủy sản có nhiều thuận lợi.

a) Nông nghiệp

Trồng trọt

Tính đến ngày 20/10/2025, toàn tỉnh đã gieo trồng được 172.661 ha lúa nước, tăng 1,23% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Lúa đông xuân: Kết thúc vụ đông xuân, toàn tỉnh gieo trồng 75.973ha, tăng 2,53% so với vụ đông xuân năm trước; năng suất thu hoạch đạt 77,01 tạ/ha, giảm 0,84% (- 0,65 tạ/ha) do mất trắng hoàn toàn 87ha ở xã Hòa Xuân và xã Tây Hòa làm ảnh hưởng đến năng suất thu hoạch lúa; sản lượng thu hoạch 584,4 ngàn tấn, tăng 1,9% (+ 10,9 ngàn tấn).

Lúa hè thu: Toàn tỉnh gieo trồng được 24.720 ha, so với cùng vụ năm trước

giảm 0,08% (- 20ha). Hiện nay, lúa vụ Hè thu đã thu hoạch xong, năng suất thu hoạch đạt 71,09 tạ/ha, giảm 0,45 tạ/ha so vụ hè thu năm 2024. Nguyên nhân thời điểm lúa trổ gặp trời âm u và vừa qua do ảnh hưởng của bão số 6 đã gây ra mưa lớn trên địa bàn làm ngập úng nhiều diện tích vùng trũng thấp gây hư hại làm ảnh hưởng đến năng suất. Các vùng lúa trọng điểm của đông Đắk Lắk có năng suất giảm: Xã Phú Hòa 1, xã Phú Hòa 2, xã Tây Hòa…

Lúa mùa: Đến nay, các địa phương trong tỉnh đã gieo cấy ước đạt 71.968 ha, tăng 0,35% so với cùng vụ năm trước. Nhờ thời tiết có mưa khắp các vùng nên bà con nông dân làm đất xuống giống kịp thời vụ. Nhìn chung, cây lúa vụ mùa phát triển bình thường.

Hình 1. Diện tích một số cây hàng năm chủ yếu

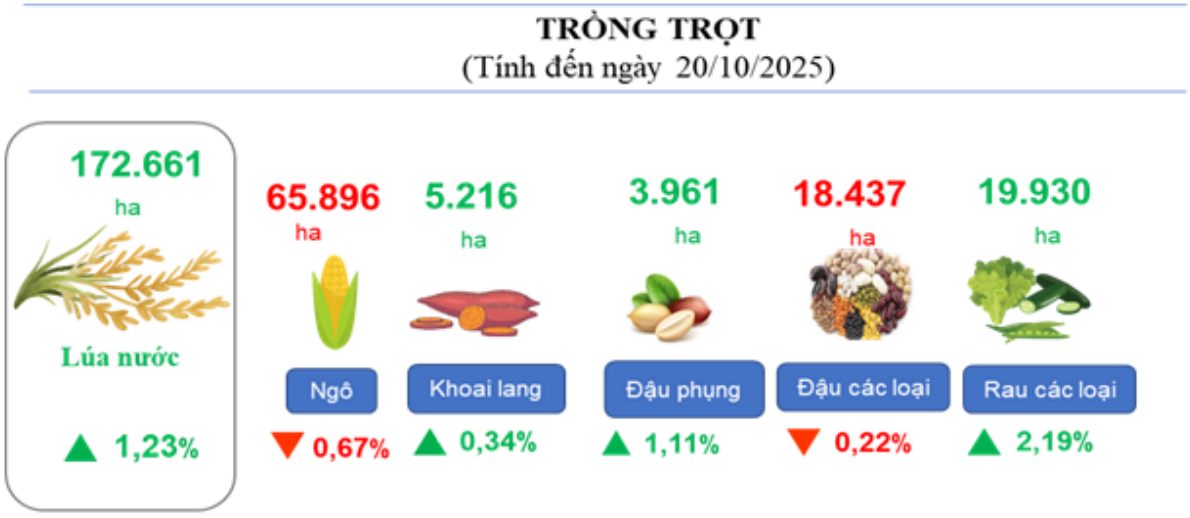

Cây hàng năm khác: Tính từ đầu vụ đông xuân đến ngày 20/10/2025, trên địa bàn tỉnh ước tính đã gieo trồng được: Ngô 65.896 ha, giảm 0,67%; khoai lang 5.216 ha, tăng 0,34%; đậu tương 774 ha, giảm 5,18%; lạc 3.961 ha, tăng 1,11%; rau các loại 19.930 ha, tăng 2,19%; đậu các loại 18.437 ha, bằng 99,78%... so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng diễn biến ở mức độ nhẹ, ít ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng các loại cây trồng[(1)]. Mặc dù vậy, UBND tỉnh đã chỉ đạo ngành nông nghiệp tăng cường theo dõi dịch bệnh của các loại cây trồng để có biện pháp phòng trừ hiệu quả, chỉ đạo các địa phương cùng các cơ quan ban ngành tăng cường công tác kiểm tra giám sát mua bán thuốc bảo vệ thực vật, cử cán bộ hướng dẫn cho bà con cách sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật một cách có hiệu quả cao, không gây ô nhiễm môi trường.

Cây lâu năm: Hiện nay các địa phương đang tập trung chăm sóc vườn cây như: Phát tán bờ lô, bón phân chống rụng quả, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng. Công tác

[1] Trên cây lúa mùa: Bệnh đen lép hạt TLH 3-20%, DTN 123 ha (Ea Súp, Ea Rốk, Ea Bung, Ia Rvê, Ia Lốp, Krông Năng, Dliê Ya, Tam Giang, Phú Xuân, Phú Hoà 1, Phú Hoà 2); bệnh khô vằn TLH 10-20%, DTN 25 ha (Ea Súp, Ea Rốk, Ea Bung, Ia Rvê, Ia Lốp); bệnh bạc lá (cháy bìa) TLH 5-20%, DTN 19 ha (Ea Súp, Ea Rốk, Ea Bung, Ia Rvê, Ia Lốp); bệnh đốm sọc vi khuẩn TLH 5-14%, DTN 07 ha (Ea Kar, Ea Ô, Ea Knốp, Cư Yang, Ea Păl); sâu đục thân tỷ lệ hại 2-6%, diện tích nhiễm 04 ha (Ea Kar, Ea Ô, Ea Knốp, Cư Yang, Ea Păl); bệnh đạo ôn lá TLH 4-8%, DTN 03 ha (Ea Kar, Ea Ô, Ea Knốp, Cư Yang, Ea Păl); rầy nâuTLH 4-15%, diện tích nhiễm 03 ha (Ea Kar, Ea Ô, Ea Knốp, Cư Yang, Ea Păl).

trồng mới cây lâu năm cũng được các địa phương trong tỉnh đang chuẩn bị cây giống, đào hố, phân bón để trồng mới năm 2025. Theo đánh giá của cơ quan chuyên ngành thì số diện tích cây lâu năm trồng mới năm nay chủ yếu là tái canh các vườn cây lâu năm đã già cỗi như: cà phê, tiêu, điều, … ít mở rộng diện tích so với các năm trước. Diện tích một số cây trồng chính như sau: Cà phê 214.266 ha, Cao su 33.353 ha, Tiêu 28.321 ha, Điều 27.586 ha, Sầu riêng 40.780 ha, Bơ 4.085 ha.

Hình 02. Cây lâu năm

Tình hình sâu bệnh trên cây công nghiệp lâu năm: Thời điểm hiện nay là mùa mưa, độ ẩm cao rất thích hợp cho các loại sâu bệnh, nấm, sinh vật gây hại trên cây công nghiệp lâu năm, các cơ quan chuyên môn hướng dẫn người dân phòng trừ dịch bệnh, cụ thể dịch bệnh đã xảy ra trên từng loại cây trồng[(2)].

Công tác chăn nuôi, thú y

Chăn nuôi: Hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh được sự quan tâm với những chính sách của Nhà nước về phát triển chăn nuôi. Công tác thú y luôn được các cấp, các ngành quan tâm, ý thức phòng chống dịch bệnh của các hộ chăn nuôi thường xuyên được coi trọng như: Vệ sinh chuồng trại, kiểm dịch, kiểm soát vận chuyển và giết mổ, công tác tổ chức tiêm phòng các loại vắc xin được triển khai đồng bộ ở các địa phương nên cơ bản đàn gia súc, gia cầm phát triển ổn định theo hướng đẩy mạnh chất lượng sản phẩm. Công tác phòng chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được tỉnh chỉ đạo tích cực, theo dõi chặt chẽ, tuy

[2] *Cây cà phê:* Bệnh khô cành TLH 3-20%, DTN 32 ha (Pơng Drang, Krông Búk, Cư Pơng, Krông Năng, Dliê Ya, Tam Giang, Phú Xuân, Ea H'leo, Ea Drăng, Ea Wy, Ea Khăl, Ea Hiao, Ea Kar, Ea Ô, Ea Knốp, Cư Yang, Ea Păl); rệp sáp TLH 3-12%, DTN 21 ha (Pơng Drang, Krông Búk, Cư Pơng, Ea H'leo, Ea Drăng, Ea Wy, Ea Khăl, Ea Hiao, Ea Kar, Ea Ô, Ea Knốp, Cư Yang, Ea Păl); bệnh nấm hồng TLH 3-13%, DTN 13 ha (Pơng Drang, Krông Búk, Cư Pơng, Ea Kar, Ea Ô, Ea Knốp, Cư Yang, Ea Păl); bọ cánh cứng ăn lá cà phê TLH 4-18%, DTN 10 ha (Krông Năng, Dliê Ya, Tam Giang, Phú Xuân); bệnh gỉ sắt TLH 2-10%, DTN 8,5 ha (Pơng Drang, Krông Búk, Cư Pơng, Ea H'leo, Ea Drăng, Ea Wy, Ea Khăl, Ea Hiao); mọt đục cành TLH 3-14%, DTN 08 ha (Krông Năng, Dliê Ya, Tam Giang, Phú Xuân); rụng quả cà phê TLH 3-11%, DTN 05 ha (Krông Năng, Dliê Ya, Tam Giang, Phú Xuân); bệnh chùn ngọn TLH 2-7%, DTN 03 ha (Ea H'leo, Ea Drăng, Ea Wy, Ea Khăl, Ea Hiao).
Cây tiêu: Bọ xít lưới TLH 2-20%, DTN 21,3 ha (Krông Năng, Dliê Ya, Tam Giang, Phú Xuân, Pơng Drang, Krông Búk, Cư Pơng, Ea Kar, Ea Ô, Ea Knốp, Cư Yang, Ea Păl, Ea H'leo, Ea Drăng, Ea Wy, Ea Khăl, Ea Hiao); bệnh chết chậm TLH 2-15%, DTN 12 ha (Pơng Drang, Krông Búk, Cư Pơng, Ea H'leo, Ea Drăng, Ea Wy, Ea Khăl, Ea Hiao, Ea Kar, Ea Ô, Ea Knốp, Cư Yang, Ea Păl); bệnh chết nhanh TLH 2-15%, DTN 07 ha (Ea H'leo, Ea Drăng, Ea Wy, Ea Khăl, Ea Hiao, Krông Năng, Dliê Ya, Tam Giang, Phú Xuân); bệnh đốm tảo TLH 3-7%, DTN 03 ha (Ea H'leo, Ea Drăng, Ea Wy, Ea Khăl, Ea Hiao).

nhiên dịch tả lợn Châu Phi đang diễn biến phức tạp và có chiều hướng gia tăng, ảnh hưởng tiêu cực đến ngành chăn nuôi, nguồn cung thực phẩm và môi trường. Tình hình dịch tả lợn Châu Phi, bệnh viêm da nổi cục, bệnh LMLM trên trâu, bò, bệnh dại vẫn xảy ra một số địa bàn trong tỉnh[3].

Ước tính đến cuối tháng 10/2025, đàn trâu, bò có xu hướng giảm số lượng đầu con, tập trung vào tăng trọng lượng khi xuất chuồng. Đàn trâu hiện có khoảng 32.073 con, giảm 0,66%; đàn bò hiện có khoảng 403.544 con, giảm 1,98% (trong đó, đàn bò sữa có 4.494 con, tăng 27,85% nhờ doanh nghiệp tăng đàn); đàn lợn thịt hiện có khoảng 1.225.422 con, tăng 2,76%; đàn gia cầm hiện có khoảng 21.265 nghìn con, tăng 2,06% (trong đó, đàn gà khoảng 18.707 nghìn con, tăng 2,67%) so cùng kỳ năm trước.

Hình 3. Số lượng gia súc, gia cầm

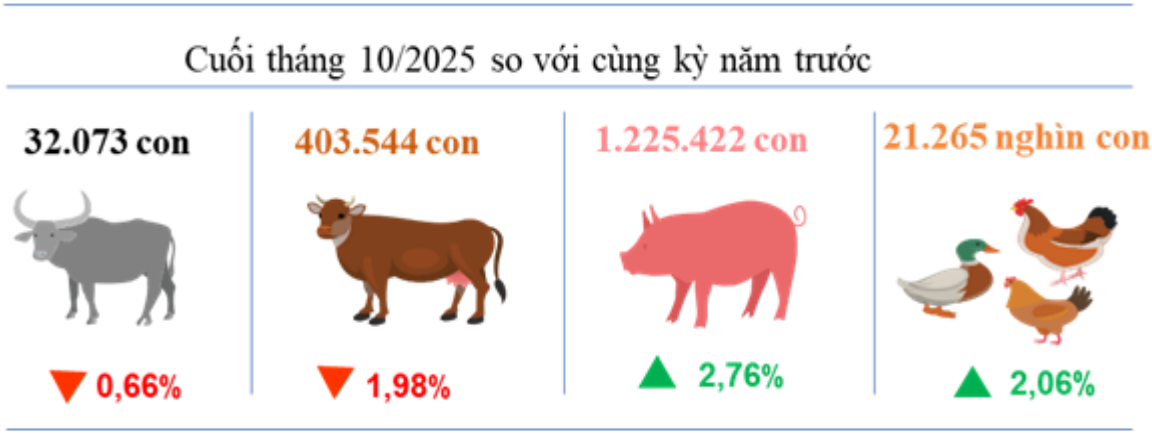

Công tác kiểm dịch: Trong tháng 10/2025, Chi cục thú y các cấp đã *kiểm dịch xuất tỉnh* được 816.230 con gia súc, gia cầm. Trong đó: Trâu 149 con, bò 355 con, heo 61.402 con, gà 750.024 con, vịt và ngan 4.300 con. Lũy kế 10 tháng năm 2025 kiểm dịch xuất tỉnh được 6.282.231 con gia súc, gia cầm.

Kiểm dịch nhập tỉnh tháng 10/2025 được 1.643.344 con gia súc, gia cầm. Trong đó: Bò 275 con, heo 49.022 con, gà 1.072.681 con, vịt và ngan 521.366 con; thịt trâu bò 1.665 kg, thịt gia cầm 19.213 kg, thịt heo 15.938 kg; kiểm soát giết mổ được 19.210 con; gia súc, gia cầm xuất, nhập tỉnh với mục đích chăn nuôi (Xuất

[3] *Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP):* Trong kỳ báo cáo, dịch bệnh phát sinh và tiêu huỷ 1.841 con; khối lượng tiêu hủy 114.077kg. Tại 60 hộ, 29 thôn, 09 xã, phường mới: Đăk Liêng, Ea Mdroh, Cư Mta, Cư Yang, Cư Pơng, Phú Xuân, Quảng Phú, Phú Hoà 1, Đồng Xuân. Lũy kế, từ đầu năm đến nay, dịch bệnh DTLCP trên địa bàn tỉnh phát sinh và tiêu hủy 5.175 con; khối lượng tiêu hủy là 283,723 kg. Tại 224 hộ, 111 thôn/buôn, 48 xã/phường gồm: EaTul, Quảng Phú, Thành Nhất, Krông Buk, Dliê Ya, Tam Giang, Krông Năng, Ea Rốk, Dang Kang, Phú Hòa 2, Phú Xuân, Ea Bung, Tuy Hòa, Phú Yên, Ea Ô, Tân Tiến, Krông Pắc, Vụ Bổn, Ea Phê, Cư M'ta, Ia Lốp, Hòa Mỹ, Phú Hòa 1, Đắk Liêng, Bình Kiến, Ea Riêng, Cuor Đăng, Tuy An Đông, M'Dắk, Ea Kly, Hòa Hiệp, Ea Rông, Ea Súp, Buôn Đôn, Cư Prao, Xuân Phước, Ea Wer, Dur Kmăl, Hòa Phú, Ea Ktur, Cư Pơng, Ea Kiết, Đắk Phơi, Ea Mđroh, Ea Ning, Cư Yang, Đồng Xuân, Ea Knuếc.
Dịch bệnh Viêm da nổi cục (VDNC): Trong kỳ báo cáo, phát sinh mới 02 con bò mắc bệnh, trong đó tiêu hủy 01 con bò có khối lượng 139 kg tại xã Ea Bung. Lũy kế, tính từ đầu năm đến nay, dịch bệnh VDNC trâu, bò xảy ra trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk với tổng số mắc bệnh là 08 con, chết và tiêu hủy 04 con, khối lượng tiêu hủy là 364 kg. Tại 06 hộ, 03 thôn của 02 xã Ea Bung và Ea Súp.
Dịch bệnh LMLM trâu, bò: Trong kỳ báo cáo, không phát sinh thêm mới. Lũy kế, tính từ đầu năm đến nay, dịch bệnh LMLM trâu, bò xảy ra trên địa bàn tỉnh làm mắc bệnh 79 con, trong đó có 60 con bò và 19 con trâu. Tại 8 hộ, 2 thôn, thuộc 02 xã Ea Rốc và Ea Wy.

tỉnh: Heo 19.873 con, gà 705.117 con. Nhập tỉnh: Bò 127 con, heo 46.497 con, gà 1.064.761 con, vịt và ngan 468.536 con). Lũy kế 10 tháng năm 2025 kiểm dịch nhập tỉnh được 12.607.082 con gia súc, gia cầm.

b) Lâm nghiệp

Công tác quản lý, bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng tiếp tục được các ngành chức năng, các địa phương và các chủ rừng chú trọng thực hiện. Tuy nhiên, tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép vẫn còn xảy ra.

Khai thác lâm sản: Trong tháng 10/2025, sản lượng gỗ toàn tỉnh khai thác ước đạt 75.556 m^3, tăng 2,73% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là gỗ nguyên liệu giấy. Tính chung 10 tháng năm 2025, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 756.902 m^3, tăng 3,08%.

Hình 4. Lâm nghiệp

Phát triển rừng: Công tác trồng rừng và phát triển rừng được quan tâm chỉ đạo ngay từ đầu năm. Hiện nay, Sở Nông nghiệp và Môi trường đang phối hợp với Chi cục lâm nghiệp nghiệm thu kết quả trồng rừng năm 2024. Các công ty lâm nghiệp và địa phương đã và đang thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng tránh cháy rừng. Tính đến tháng 10 năm 2025, tổng diện tích rừng trồng mới toàn tỉnh là 7.125 ha[(4)], tăng 9,46%, chủ yếu là rừng gỗ nguyên liệu giấy. Hiện nay các địa phương đang đẩy nhanh tiến độ trồng rừng nhằm đảm bảo đúng thời gian theo kế hoạch.

Quản lý bảo vệ rừng: UBND tỉnh đã chỉ đạo cho các ngành chức năng phải thường xuyên tổ chức các Đoàn kiểm tra công tác quản lý bảo vệ rừng; chỉ đạo các đơn vị trực thuộc và hướng dẫn các chủ rừng, đơn vị triển khai công tác phòng cháy, chữa cháy rừng và tổ chức triển khai công tác phòng chống chặt phá rừng tại các địa phương, đơn vị; đảm bảo công tác trực 24/24 giờ, cảnh báo và xử lý kịp thời tình huống xảy ra phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép...

Trong tháng 10/2025, tổng số vụ vi phạm lâm luật là 62 vụ (trong đó: 40 vụ phá rừng trái pháp luật, 03 khai thác rừng trái pháp luật, 02 vận chuyển lâm sản trái pháp luật, 10 tàng trữ lâm sản trái phép, 07 vi phạm quy định chung của Nhà nước về BVR), lâm sản tịch thu 36,251 m^3 gỗ các loại, phương tiện tịch thu 25 chiếc các

[4] Các lâm trường + cá thể

loại, tổng các khoản thu 69,950 triệu đồng, tổng số tiền nộp ngân sách 64,950 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến 15/10/2025, tổng số vụ vi phạm lâm luật là 870 vụ, trong đó phá rừng 655 vụ, diện tích rừng bị phá là 170,654 ha lâm sản tịch thu 365,486 m^3 gỗ các loại, phương tiện tịch thu 169 chiếc các loại, tổng các khoản thu 2.780,043 triệu đồng.

c) Thủy sản

Sản lượng thủy sản toàn tỉnh tháng 10/2025 ước đạt 8.470 tấn, tăng 3,37% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2025, ước đạt 102.115 tấn, tăng 3,37% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Hình 5. Sản lượng thủy sản

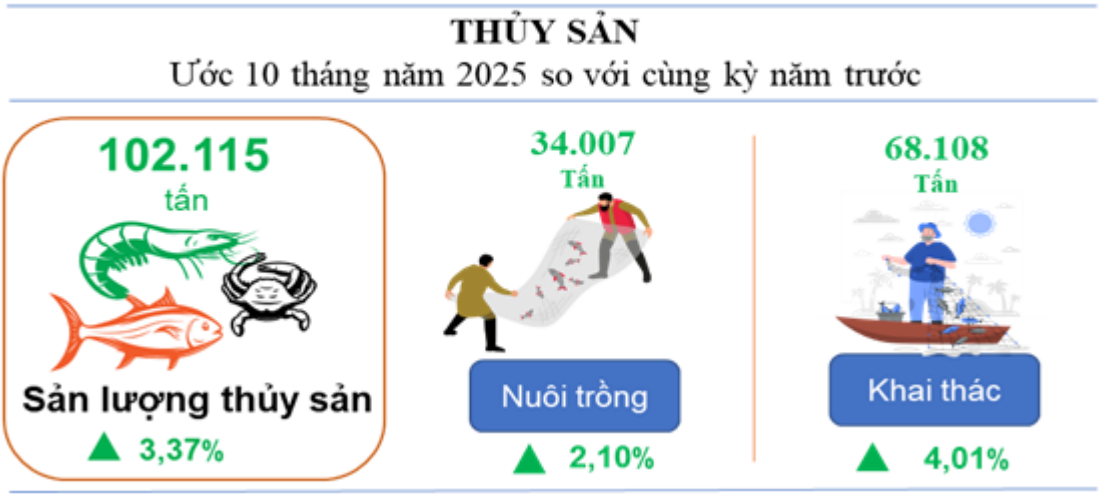

Sản lượng thủy sản khai thác biển tháng 10/2025 ước đạt 2.699 tấn, tăng 4,39% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Cá các loại 2.530 tấn, tăng 4,55% (trong đó: Cá ngừ đại dương 90 tấn, tăng 2,27%, chiếm 3,55% trong tổng sản lượng cá các loại khai thác biển); tôm 20,5 tấn, tăng 2,50%; thủy sản khác 148 tấn, tăng 2,07%. Tính chung 10 tháng năm 2025 ước đạt 65.492 tấn, tăng 4,12% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thủy sản khai thác nội địa tháng 10 ước đạt 257 tấn, tăng 0,49% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2025 ước đạt 2.616 tấn, tăng 1,33% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 10 ước đạt 5.514 tấn, tăng 3,02% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Cá các loại 2.462 tấn, tăng 3,14%; tôm 2.996 tấn, tăng 2,94%; thủy sản khác 56 tấn, tăng 2%. Tính chung 10 tháng năm 2025 ước đạt 34.007 tấn, tăng 2,10% so với cùng kỳ năm trước.

d) Chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM)

Các ngành, địa phương tiếp tục tập trung triển khai Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), bảo đảm tiến độ và chất lượng theo kế hoạch đề ra. Đến nay, toàn tỉnh có 764 sản phẩm OCOP *(trong đó, có 02 sản phẩm đạt 5 sao, 01 sản phẩm tiềm năng 5 sao, 50 sản phẩm đạt 4 sao, 10 sản phẩm tiềm năng 4 sao và 656 sản phẩm đạt 3 sao)*.

2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 10 và 10 tháng năm 2025 trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá. Cả 4 ngành công nghiệp cấp I đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Nổi bật trong đó chính là ngành công nghiệp chế biến , chế tạo với mức tăng 12,73% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 10/2025, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp dự ước tăng 15,81% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 11,16%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 20,62%; ngành sản xuất, phân phối điện, hơi tăng 8,89%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,97%. Một số ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn, có chỉ số sản xuất tăng khá so với cùng kỳ như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 45,82%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 23,65%; khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 17,23%; sản xuất thiết bị điện tăng 16,07% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 6. Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp

(Ước 10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước)

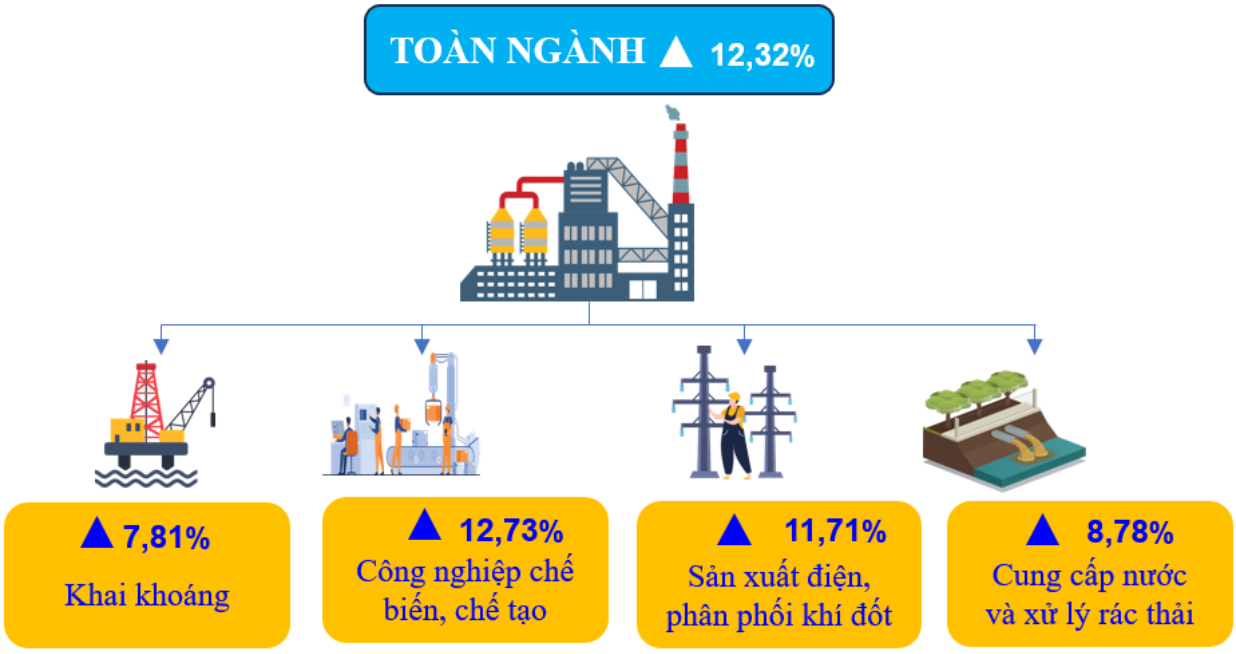

Tính chung 10 tháng năm 2025, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 12,32% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 7,81%; Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,73% (có 15/21 ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng so với cùng kỳ, trong đó tăng mạnh nhất là ngành dệt tăng 1,53 lần, sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 30,79%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 26,71%.., ở chiều ngược lại có 6/21 ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm, trong đó giảm mạnh nhất là ngành sản xuất giường tủ, bàn ghế giảm 18,76%); Ngành sản xuất, phân phối điện, hơi nước tăng 11,71%; Ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải tăng 8,78% so cùng kỳ năm trước.

Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng cường mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, ký kết nhiều đơn đặt hàng trong và ngoài nước để sản xuất và xuất khẩu nên một số sản phẩm chủ lực tính chung 10 tháng năm 2025 có

sản lượng tăng so cùng kỳ như: Đá xây dựng khác 1.727,2 nghìn m^3, tăng 5,34%; cá ngừ đóng hộp 5.492,7 tấn, tăng 22,12%; hạt điều khô 66,7 nghìn tấn, tăng 37,82%; cà phê bột các loại 48,4 nghìn tấn, tăng 27,4%; nước tinh khiết 25,9 triệu lít, tăng 6,35%; quần áo da thuộc 10,4 triệu cái, tăng 17,12%; thủy điện và điện sinh khối 5.494,6 triệu kWh, tăng 20,83%. Bên cạnh đó một số sản phẩm giảm do nhu cầu thị trường giảm và tình trạng khó khăn chung của nền kinh tế như: Vỏ bào, dăm gỗ giảm 4,36%; bàn bằng gỗ các loại giảm 19,97%; cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh sắt, thép giảm 41,17%.

Biểu 1. Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 và 10 tháng một số ngành công nghiệp chủ yếu (%)

Tên ngành	Dự tính tháng 10/2025		Chỉ số cộng dồn 10 tháng năm 2025 so với 10 tháng năm 2024
	So với tháng 9/2025	So với tháng 10/2024	
Khai khoáng khác	+0,11	+11,16	+7,81
Sản xuất chế biến thực phẩm	+6,32	+45,82	+20,32
Sản xuất đồ uống	-4,35	-1,40	+1,01
Sản xuất trang phục	+4,53	+2,16	+4,21
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	+1,95	+12,43	-1,80
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	+6,45	+6,93	-0,43
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	+1,02	+23,65	+6,95
Sản xuất thiết bị điện	-15,48	+16,07	+10,98
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	+0,26	-18,11	-18,76
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	+12,49	+8,89	+11,71
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	+9,77	+9,85	+9,37

Nhìn chung, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp trong 10 tháng năm 2025 chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố cả thuận lợi và khó khăn. Các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, vẫn gặp khó trong việc tiếp cận nguồn vốn ưu đãi và công nghệ tiên tiến, hạn chế khả năng đổi mới dây chuyền sản xuất, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Điều này khiến quá trình chuyển đổi số và công nghiệp hóa diễn ra chậm, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Bên cạnh đó, hạ tầng kỹ thuật tại các khu, cụm công nghiệp chưa đồng bộ, đặc biệt ở các hạng mục then chốt như giao thông, logistics và hệ thống xử lý nước thải tập trung, làm tăng chi phí sản xuất, giảm khả năng cạnh tranh và hạn chế thu hút các nhà đầu tư chiến lược có yêu cầu cao về tiêu chuẩn môi trường và vận hành. Ngoài ra, hoạt động của một số nhà máy chế biến nông sản chủ lực như đường và tinh bột

sắn bị gián đoạn do yếu tố mùa vụ. Thị trường tiêu thụ vẫn gặp khó, trong khi sản lượng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản giảm do thời tiết bất lợi và giá thu mua thấp trong niên vụ trước, khiến người dân hạn chế mở rộng hoặc chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Tuy nhiên, bên cạnh những khó khăn trên, một số lĩnh vực sản xuất vẫn duy trì ổn định như: Sản xuất chế biến thực phẩm cùng với hoạt động của các nhà máy thủy điện và điện năng lượng tái tạo, góp phần giữ nhịp tăng trưởng cho ngành công nghiệp của tỉnh.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tỉnh tiếp tục đồng bộ các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa; tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới, sáng tạo; bảo đảm quyền kinh doanh, quyền bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực và cơ hội phát triển.

Hình 7. Doanh nghiệp

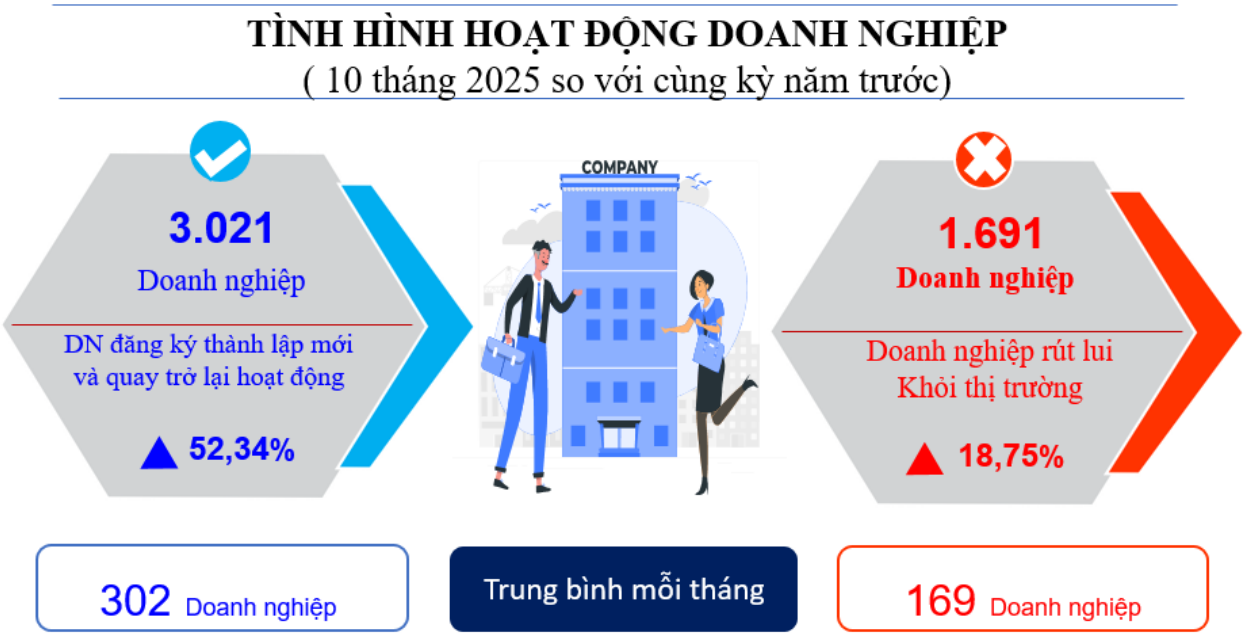

Trong tháng 10/2025, dự ước có 160 doanh nghiệp thành lập mới với tổng vốn đăng ký 2.080 tỷ đồng; có 40 doanh nghiệp giải thể; 50 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động và 50 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động. Tính chung 10 tháng năm 2025, dự ước có 2.538 doanh nghiệp thành lập mới (*tăng 67,75% so cùng kỳ năm trước*) với tổng vốn đăng ký 29.714 tỷ đồng. Bên cạnh đó, có 390 doanh nghiệp giải thể (*tăng 14,71%*), 1.301 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh (*tăng 20,02%*) và 483 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (*tăng 2,77%*).

Tình hình kinh tế thế giới trong những tháng cuối năm tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; giá cả hàng hóa, nguyên vật liệu duy trì ở mức cao, cùng với khó khăn về vốn và thị trường tiêu thụ quốc tế bị thu hẹp đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh, khu vực doanh nghiệp vẫn duy trì được đà phát triển tích cực. Trong 10 tháng năm 2025, số doanh nghiệp thành lập mới tăng mạnh so với cùng kỳ, cho thấy môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh còn nhiều tiềm năng và sức hút. Mặc dù vậy, số doanh nghiệp giải thể và tạm ngừng hoạt động vẫn tăng, phản ánh những khó khăn nội tại

về năng lực tài chính, quy mô và khả năng thích ứng của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Diễn biến này đòi hỏi các cấp, ngành tiếp tục theo dõi sát tình hình, triển khai kịp thời các giải pháp hỗ trợ góp phần củng cố niềm tin và thúc đẩy khu vực doanh nghiệp phát triển bền vững trong thời gian tới.

4. Đầu tư

Công tác đầu tư xây dựng cơ bản được tập trung chỉ đạo quyết liệt; tỉnh đã thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị, chủ đầu tư khẩn trương đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn nhằm phấn đấu hoàn thành giải ngân 100% kế hoạch năm 2025.

Tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tháng 10/2025 ước đạt 1.174,1 tỷ đồng, tăng 4,75% so với tháng trước, tăng 50,64% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nguồn vốn cấp tỉnh ước đạt 1.146,5 tỷ đồng, tăng 4,97% so với tháng trước và tăng 50,45% so với cùng kỳ năm trước; nguồn vốn cấp xã thực hiện ước đạt 27,6 tỷ đồng, giảm 3,54% so tháng trước và tăng 58,80% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 8. Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý 10 tháng năm 2025 chia theo nguồn vốn

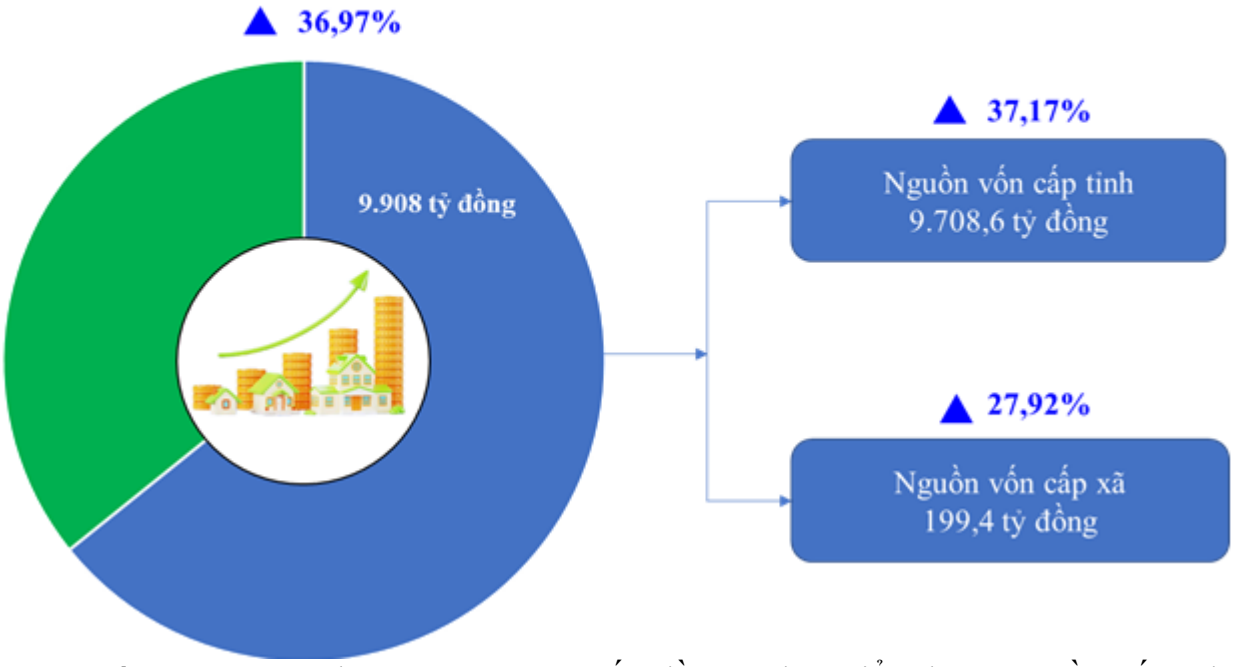

Tính chung 10 tháng năm 2025, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn ước đạt gần 9.908 tỷ đồng, tăng 36,97% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 9.708,6 tỷ đồng, chiếm 97,99% tổng nguồn vốn, tăng 37,17% so với cùng kỳ chủ yếu là tăng ở nguồn vốn ODA và vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 199,4 tỷ đồng, chiếm 2,01% tổng nguồn vốn, tăng 27,92% so với cùng kỳ năm trước.

Tính đến ngày 23/10/2025, tỉnh đã giải ngân được 5.748,259 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn Nhà nước, đạt 44% kế hoạch; trong đó, vốn đầu tư phát triển thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia đã giải ngân 653,751/1.339,309 tỷ đồng, đạt 48,82% kế hoạch.

Hình 9. Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý 10 tháng giai đoạn 2021-2025

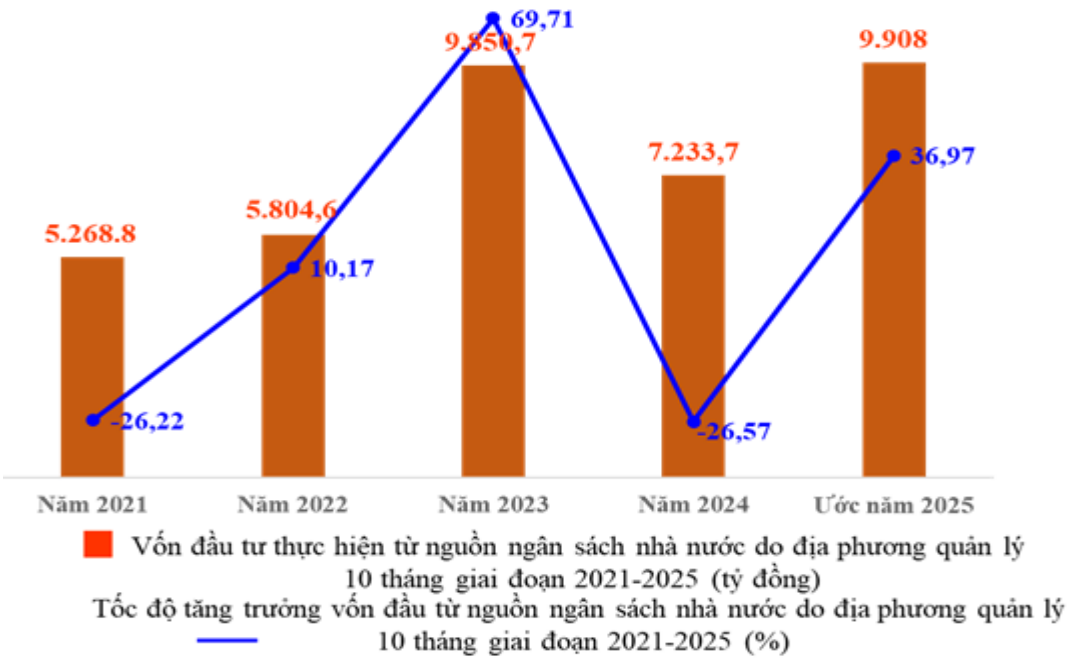

Một số công trình, dự án có tiến độ và giá trị thực hiện lớn tiếp tục được đầu tư như: Dự án thành phần 3 (Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Buôn Ma Thuột – Khánh Hòa) ước đạt 2.113.160 triệu đồng; Nâng cấp Khoa Ung bướu thành Trung tâm Ung bướu thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên ước đạt 324.387 triệu đồng; Bệnh viện Đa khoa Thị xã Buôn Hồ ước đạt 305.415 triệu đồng; Xây dựng Hệ thống chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến 2030 ước đạt 209.741 triệu đồng; Tuyến đường bộ ven biển đoạn phía Bắc cầu An Hải ước đạt 196.982 triệu đồng; Đầu tư xây dựng bệnh viện sản nhi ước đạt 184.702 triệu đồng; Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (giai đoạn 1) ước đạt 174.100 triệu đồng; Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối huyện Tuy An - thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1) ước đạt 157.209 triệu đồng; Tuyến đường giao thông từ Cảng Bãi Gốc (Khu kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên) kết nối Quốc lộ 1 đi Khu kinh tế Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa) ước đạt 119.620 triệu đồng;…

Một số giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công: Tỉnh tích cực phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi để đẩy nhanh tiến độ thi công Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua địa bàn tỉnh Đắk Lắk; đến nay, khối lượng thi công dự án đạt khoảng 86% giá trị hợp đồng. Đồng thời, UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành, địa phương triển khai công tác chuẩn bị cho Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua tỉnh thuộc thẩm quyền của địa phương; qua rà soát sơ bộ, có khoảng 4.380 hộ dân, tổ chức và thửa đất bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng, trong đó dự kiến khoảng 2.798 hộ cần bố trí tái định cư. Chỉ đạo giải quyết dứt điểm vướng mắc về mặt bằng trong phạm vi ranh giới dự án Đầu tư xây dựng Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; đến nay đã có

thông báo thu hồi đất và đang tiến hành lập giá đất đền bù cho các hộ, tiến hành di dời các hệ thống ống nước sạch trong phạm vi nút giao đầu tuyến của Dự án.

Tình hình thu hút đầu tư: Trong tháng, tỉnh đã điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với 02 dự án. Luỹ kế từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh có 34 dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư với tổng vốn đăng ký hơn 32.500 tỷ đồng; đồng thời điều chỉnh chủ trương đầu tư cho 74 dự án. Tỉnh tiếp tục hỗ trợ, hướng dẫn các nhà đầu tư hoàn tất thủ tục đầu tư để sớm khởi công và triển khai dự án, đặc biệt là các dự án quy mô lớn, có tính động lực, như: Dự án Đầu tư xây dựng Bến cảng Bãi Gốc; Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Tâm - Giai đoạn 1; Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp công nghệ cao Phú Yên;… nhằm góp phần thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội tỉnh.

5. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

Tài chính: Tỉnh đã tập trung chỉ đạo quyết liệt, triển khai nhiều giải pháp trọng tâm điều hành công tác thu ngân sách nhà nước. Chi ngân sách vẫn đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước; đảm bảo an sinh xã hội.

- *Thu ngân sách nhà nước*: Tính đến hết ngày 31/10, tổng thu cân đối NSNN đạt 13.966.175 triệu đồng, vượt 4,24% dự toán TW và đạt 85,63% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 24,94% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó *thu nội địa* ước đạt 9.747.520 triệu đồng, vượt 6,65% dự toán TW và vượt 4,07% dự toán HĐND tỉnh, tăng 19,89%, trong đó thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh đạt 4.104.062 triệu đồng, vượt 7,16% dự toán TW và vượt 4,41% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 22,14%. *Thu xổ số kiến thiết* ước đạt 358.426 triệu đồng, vượt 6,99% dự toán TW giao và vượt 2,41% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 138,34%. *Thu tiền sử dụng đất* đạt 3.714.413 triệu đồng, đạt 98,58% dự toán TW và đạt 57,84% dự toán HĐND, tăng 32,73%. Thu xuất, nhập khẩu đạt 145.816 triệu đồng, đạt 94,07% dự toán TW và 84,78% dự toán HĐND, tăng 47,47% so cùng kỳ.

Hình 10. Thu chi ngân sách nhà nước

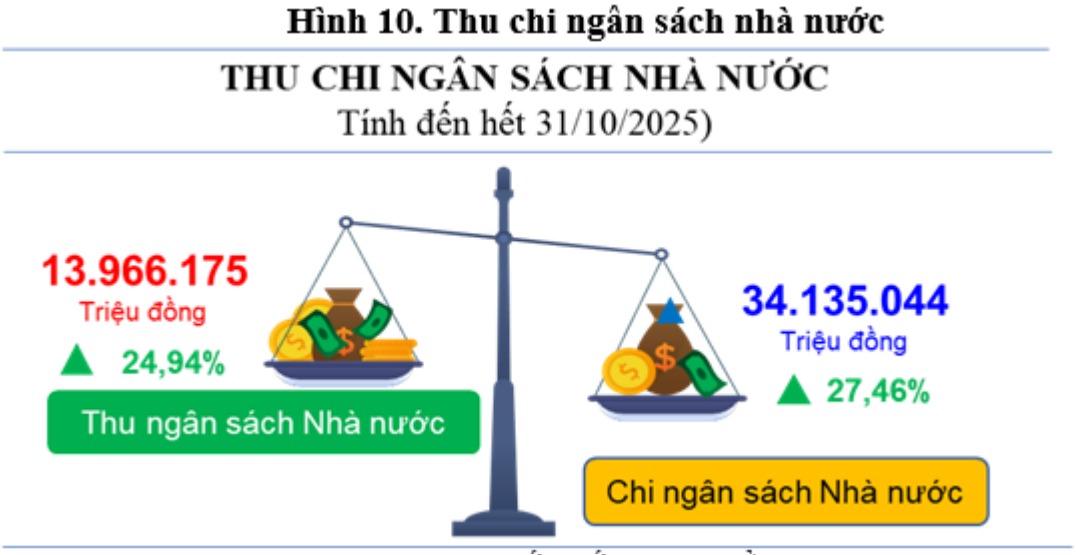

- *Chi ngân sách nhà nước:* Tính đến hết 31/10, tổng chi ngân sách nhà nước đạt 34.135.044 triệu đồng, đạt 86,15% dự toán TW giao và đạt 79,98% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 27,46% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, *chi đầu tư phát triển* 10.896.177 triệu đồng, đạt 93,03% dự toán TW giao và đạt 75,91% dự

toán HĐND tỉnh giao, tăng 10,02%. *Tổng chi thường xuyên* đạt 23.235.946 triệu đồng, đạt 85,26% dự toán TW giao và đạt 84,60% dự toán HĐND giao, tăng 37,68%. Chi trả bổ sung dự trữ tài chính ước đạt 1.000 triệu đồng, đạt 40,98% dự toán TW và HĐND, không biến động so với cùng kỳ năm trước.

Ngân hàng: Hoạt động tín dụng, ngân hàng trên địa bàn phát triển ổn định và an toàn. Đến hết tháng 10 năm 2025, tổng vốn huy động ước đạt 169.850 tỷ đồng, tăng 19,8% so với đầu năm; dư nợ cho vay ước đạt 250.300 tỷ đồng, tăng 11,4% so với đầu năm; nợ xấu chiếm tỷ lệ khoảng 0,88% trên tổng dư nợ, duy trì trong ngưỡng an toàn. Bên cạnh đó, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh triển khai hiệu quả các chương trình tín dụng, cơ bản đáp ứng nhu cầu vay vốn của các đối tượng chính sách, hộ nghèo, cận nghèo và các hộ có hoàn cảnh khó khăn, góp phần thực hiện tốt mục tiêu an sinh xã hội tại địa phương. Đến hết tháng 10 năm 2025, dư nợ cho vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh ước đạt 14.012 tỷ đồng, tăng 9,09% so với đầu năm, với 326.734 khách hàng còn dư nợ.

Công tác bảo hiểm: Tính đến hết tháng 10 năm 2025, toàn tỉnh ước có 2.587 nghìn người tham gia BHXH, BHYT, BHTN, đạt 98% kế hoạch, tăng 2% so cùng kỳ. Tổng số tiền thu được là 6.570 tỷ đồng (đạt 85% kế hoạch, tăng 20% so cùng kỳ); tổng số tiền chi là 8.185,4 tỷ đồng (đạt 81% kế hoạch, tăng 12% so cùng kỳ); tổng số tiền nợ BHXH, BHYT, BHTN là 250 tỷ đồng.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Trong những tháng cuối năm 2025, hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển, do đây là thời điểm mà người dân có xu hướng mua sắm mạnh hơn, đồng thời các doanh nghiệp đẩy mạnh khuyến mãi, kích cầu. Thu nhập của người dân tăng, giá cả hàng hoá ổn định và nhiều chương trình, lễ hội du lịch được tổ chức đã kéo theo nhu cầu sử dụng các dịch vụ ăn uống, lưu trú, vui chơi giải trí. Đây chính là nguyên nhân làm cho Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10 và 10 tháng năm 2025 tăng so với cùng kỳ.

Biểu 2. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng dự ước tháng 10 và 10 tháng năm 2025

	Ước tính tháng 10 năm 2025 (tỷ đồng)	Ước tính 10 tháng năm 2025 (tỷ đồng)	Cơ cấu	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 10 năm 2025	10 tháng năm 2025
Tổng số	**16.684,8**	**155.527,2**	**100,00**	**+14,21**	**+14,06**
Bán lẻ hàng hóa	13.959,6	129.397,1	83,20	+13,84	+13,27
Dịch vụ lưu trú, ăn uống,	1.781,6	17.106	11,0	+18,18	+19,24
Doanh thu dịch vụ lữ hành	14,3	127,2	0,08	+60,04	+27,0
Dịch vụ khác	929,3	8.896,9	5,72	+12,10	+16,0

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2025 ước đạt 16.684,8 tỷ đồng, tăng 2,13% so với tháng trước và tăng 14,21% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2025, Tổng mức bán lẻ hàng hóa và

doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 155.527,2 tỷ đồng tăng 14,06% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 10/2025 ước đạt 13.959,6 tỷ đồng, tăng 2,48% và tăng 13,84%, chiếm 83,20% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 10 tháng năm 2025. Một số mặt hàng bán lẻ tăng so với cùng kỳ năm trước như: nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 91,18%; xăng, dầu các loại tăng 23,99%; nhiên liệu khác tăng 28,05%;... Tính chung 10 tháng, *Doanh thu bán lẻ hàng hoá* ước đạt 129.397,1 tỷ đồng tăng 13,27%, chiếm 83,20% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 10 tháng năm 2025. Xét theo doanh thu của các mặt hàng bán lẻ, một số mặt hàng có mức tăng trưởng cao: xếp thứ nhất là đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 46,36%; tiếp theo là ô tô các loại tăng 31,27%; nhiên liệu khác tăng 22,66%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 17,52%… Một số mặt hàng có mức tăng thấp hơn mức tăng chung như: Hàng may mặc chỉ tăng 3,43%; hàng hoá khác tăng 3,59%; …Các mặt hàng này đã tác động đến tổng mức bán lẻ trong kỳ.

Hình 11. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 11 tháng giai đoạn 2021-2025 (so với cùng kỳ năm trước)

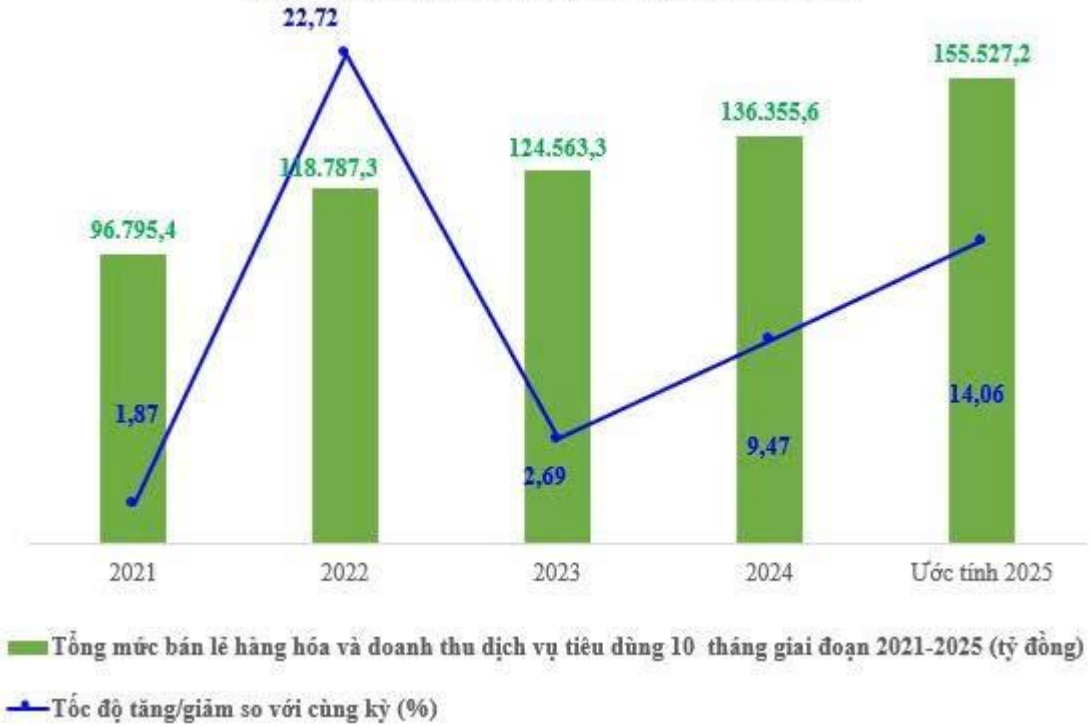

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 1.781,6 tỷ đồng, tăng 0,24% so với tháng trước, tăng 18,18% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 161,2 tỷ đồng, giảm 6,52% và tăng 12,25%; Dịch vụ ăn uống ước đạt 1.620,4 tỷ đồng, tăng 0,97% và tăng 18,81%. Tính chung 10 tháng, *Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống* ước đạt 17.106 tỷ đồng tăng 19,24% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 1.834,5 tỷ đồng tăng 25,57%; dịch vụ ăn uống đạt 15.271,5 tỷ đồng tăng 18,52%.

Doanh thu dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 14,3 tỷ đồng, giảm 13,18% và tăng 60,04%. Tính chung 10 tháng, *Dịch vụ lữ hành và hỗ trợ du lịch* ước đạt 127,2 tỷ đồng, tăng 27,0% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 929,3 tỷ đồng, tăng 0,77% so với tháng

trước và tăng 12,10% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, *Doanh thu dịch vụ khác* ước đạt 8.896,9 tỷ đồng, tăng 16,0% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo nhóm, ngành hàng thì dịch vụ thì tăng trưởng cao nhất là ngành dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 31,12%; dịch vụ giáo dục đào tạo tăng 30,39%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 22,69%...Một số ngành có mức tăng trưởng thấp hơn mức tăng trưởng chung như: dịch vụ nghệ thuật vui chơi giải trí giảm 1,74%, dịch vụ khác chỉ tăng 11,07% so với cùng kỳ năm trước…

Hoạt động các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh: Trong tháng 10/2025**,** do ảnh hưởng của cơn bão số 11 và 12, trên địa bàn tỉnh có mưa đã ảnh hưởng đến các hoạt động du lịch. Các đơn vị lưu trú trên địa bàn tỉnh đã phục vụ 476.594 lượt khách giảm 6,99% so với tháng trước, tăng 22,91% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: lượt khách ngủ qua đêm là 336.215 lượt khách giảm 7,43% và tăng 22,91%; lượt khách trong ngày là 140.379 lượt giảm 5,92% và tăng 22,91%. Tính chung 10 tháng năm 2025, *tổng số lượt khách phục vụ* là 4.904.989 lượt, tăng 23,31% so với cùng kỳ năm trước; trong đó lượt khách ngủ qua đêm là 3.509.351 lượt, tăng 26,55%, khách trong ngày là 1.395.638 lượt, tăng 15,85% so với cùng kỳ năm trước.

Đối với dịch vụ lữ hành: Số lượt khách phục vụ theo tour trong tháng 10/2025 là 2.706 lượt, giảm 28,11% so với tháng trước và tăng 260,32% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, khách đi trong nước là 2.434 lượt, giảm 31,46% và tăng 394,72%. Tính chung 10 tháng năm 2025 *tổng số lượt khách du lịch theo tour* là 29.165 lượt tăng 79,62% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: khách đi trong nước là 27.028 lượt tăng 98,55%.

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Hoạt động xuất khẩu tiếp tục được quan tâm, các doanh nghiệp tập trung thực hiện các đơn hàng đã ký kết. Trong tháng 10/2025, *tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa* đạt 348 triệu USD, giảm 2,68% so với tháng trước và tăng 67,71% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2025, *tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa* đạt 3.449,4 triệu USD tăng 40,44%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 1.772,2 triệu USD tăng 45,23% so với cùng kỳ năm trước.

Hình12. Xuất nhập khẩu

Xuất khẩu hàng hóa: Kim ngạch xuất khẩu tháng 10/2025 của tỉnh ước đạt

268 triệu USD, giảm 1,0% so với tháng trước, tăng 85,34% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2025, kim ngạch xuất khẩu là 2.610,8 triệu USD vượt 16,81% so với KH, tăng 42,03% so với cùng kỳ trong nước. Trong đó: sản lượng cà phê đạt 217.000 tấn, tăng 6,58% so với cùng kỳ năm trước; tiêu đạt 33.600 tấn, giảm 3,27%, điều 47.300 tấn, tăng 20,12%; cao su 8.300 tấn, tăng 7,12%; hàng rau quả 400 triệu USD, tăng 48,70%, hải sản 128,2 triệu USD, linh kiện điện tử 42,5 triệu USD... Các doanh nghiệp tập trung thực hiện các đơn hàng đã ký kết. Hoạt động xuất khẩu vẫn đang trong đà tăng trưởng, một số mặt hàng giảm nhẹ do bắt đầu vào niên vụ mới nên nguồn cung dự trữ chuyển qua không còn nhiều.

Nhập khẩu hàng hóa: Kim ngạch nhập khẩu tháng 10/2025 ước đạt 80 triệu USD, giảm 7,94% so với tháng trước, tăng 27,19% so với cùng kỳ. Tính chung 10 tháng năm 2025, kim ngạch nhập khẩu ước là 838,6 triệu USD, vượt 9,48% so với KH, tăng 35,72% so với cùng kỳ năm trước. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu, cà phê hạt, phân bón, hàng rau quả, hạt điều và các mặt hàng khác để phục vụ kinh doanh, sản xuất.

c) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2025 có xu hướng tăng so với tháng trước. Giá thực phẩm tăng nhẹ do ảnh hưởng mưa bão, giá học phí giáo dục đại học và sau đại học tăng. Giá gas, điện, nước giảm do nhu cầu giảm. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2025 tăng 0,05% so với tháng trước; tăng 4,27% so với cùng kỳ năm trước; so với tháng 12 năm trước tăng 3,85%. Chỉ số giá bình quân 10 tháng năm 2025 tăng 5,07%.

Hình 13. Tốc độ tăng/giảm chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2025 so với tháng 9/2025 (%)

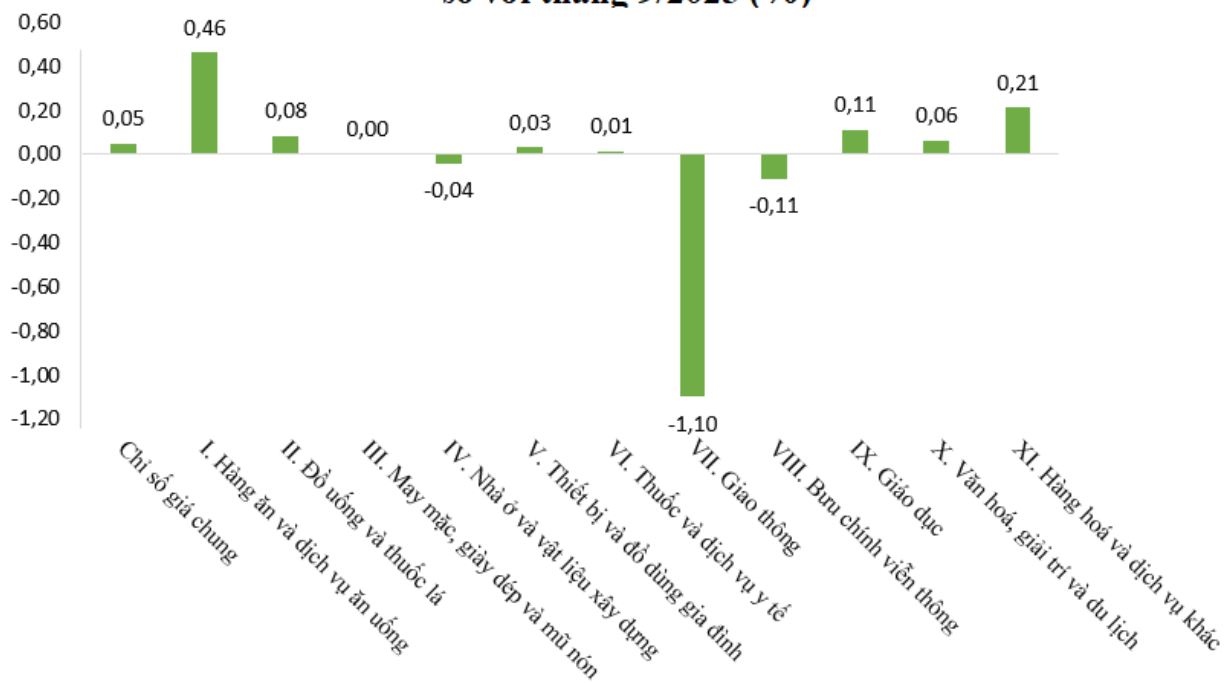

Trong tháng 10/2025, so với tháng trước có 7/11 nhóm hàng tăng giá, trong đó tăng mạnh nhất là *nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,46% (CPI chung tăng 0,16 điểm phần trăm), trong đó cả 2/3 mặt hàng chính đều tăng: thực phẩm

tăng 0,73%[5], ăn uống ngoài gia đình tăng 0,05%. Tiếp đến là *nhóm hàng hoá và dịch vụ khác* tăng 0,21% là do giá đồ cá nhân tăng trong đó trang sức tăng cao[6]. *Nhóm giáo dục* tăng 0,11% (làm cho CPI chung tăng 0,01 điểm phần trăm) là do học phí đại học và sau đại học tăng theo quyết định tăng học phí của các trường đại học trong năm học mới 2025-2026. *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,08% là do nhu cầu tăng cụ thể: Thuốc lá tăng 0,17%; rượu mạnh tăng 0,06%. *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,06% chủ yếu do Tivi màu tăng 0,06%; dịch vụ tráng in ảnh tăng 0,91%[7]. *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,03% chủ yếu ở các mặt hàng đồ gia dụng…[8]. *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,01% do giá một số loại thuốc tăng nhẹ[9]. Ở chiều ngược lại có 3/11 nhóm hàng giảm giá, trong đó giảm mạnh nhất là *nhóm giao thông* giảm 1,10% là do giá xăng giảm 2,59% theo giá thế giới, giá ô tô mới giảm 0,72%, xe máy giảm 0,03%... *Nhóm bưu chính viễn thông* giảm 0,11% chủ yếu ở các mặt hàng điện thoại thông minh và máy tính bảng để kích cầu tiêu dùng. N*hóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* giảm 0,04%, chủ yếu do giá gas giảm 1,72%. Có 01 nhóm hàng bình ổn so với tháng trước đó là *nhóm may mặc, mũ nón và giày dép.*

Hình 14. Tốc độ tăng/giảm chỉ số giá tiêu dùng bình quân 10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước(%)

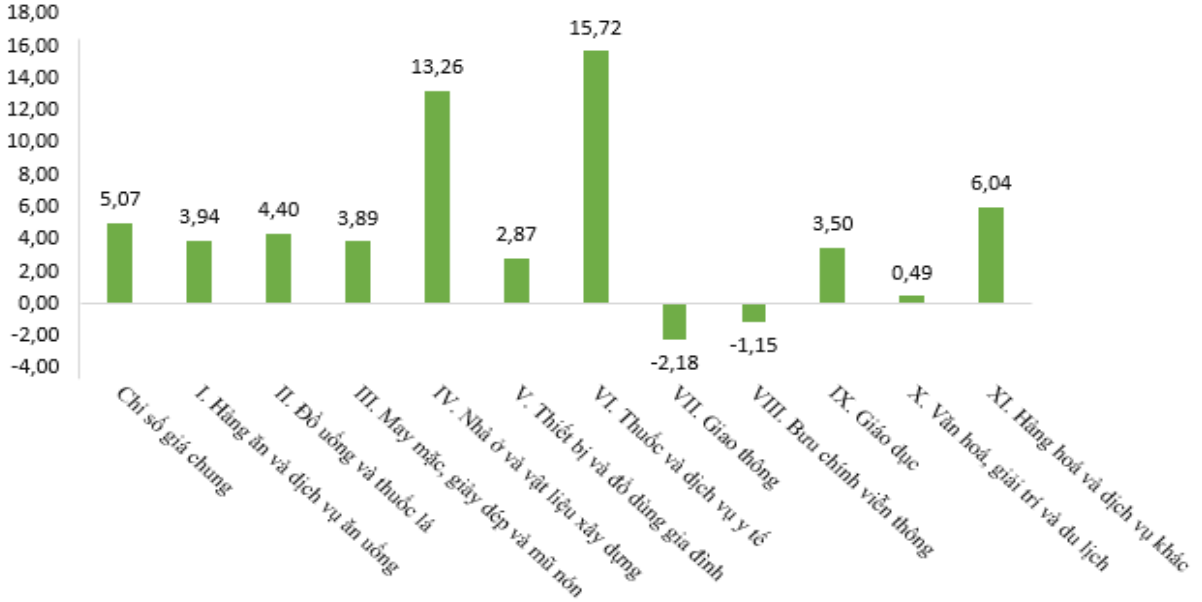

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 10 tháng năm 2025 tăng 5,07%. Có 09/11 nhóm hàng tăng giá, trong đó: tăng mạnh nhất là *nhóm Thuốc và dịch vụ y tế* tăng 15,72% (dịch vụ y tế tăng 19,51%) là do giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tăng…; tiếp đến là *nhóm nhà ở, điện, nước chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 13,26%; *nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 6,04% là do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng mạnh trong dịp lễ, tết, chi phí đầu vào tiếp tục tăng, một số dịch

[5] Giá thịt gia cầm tăng 2,06%; Giá thuỷ sản tươi sống cũng tăng 0,09%: cá tươi hoặc ướp lạnh tăng 0,21%; tôm tươi hoặc ướp lạnh tăng 0,14%; cà chua tăng 23,21%, rau muống tăng 6,24%, đỗ quả tươi tăng 10,71%, rau dạng quả củ tăng 7,39%.
[6] Đồ trang sức tăng 15,23%, đồng hồ đeo tay tăng 0,54%...
[7] Phí truyền hình và Internet tăng 0,18%; Đồ chơi trẻ em tăng 0,50%.
[8] Tủ lạnh tăng 0,24%, đồ dùng trong nhà tăng 0,06%
[9] Thuốc các loại tăng 0,04%; Thuốc tim mạch tăng 0,15%; Nhóm thuốc tác dụng trên đường hô hấp tăng 0,29%.

vụ điều hành giá của nhà nước tăng, các mặt hàng trang sức như dây chuyền vàng, nhẫn vàng trên thị trường có xu hướng tăng cao; *nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 3,94% (trong đó: thực phẩm tăng 4,40%, ăn uống ngoài gia đình tăng 7,90%); *nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 4,40% do nhu cầu tăng mạnh trong dịp lễ, tết; tương tự, *nhóm May mặc, giày dép và mũ nón* tăng 3,89%; n*hóm giáo dục* tăng 3,50% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 3,72%); *nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 2,87%; *nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,49%.

Ở một diễn biến khác, toàn tỉnh có 02/11 nhóm hàng giảm, trong đó giảm mạnh nhất là *nhóm giao thông* giảm 2,18%, tiếp đó là nhóm *bưu chính viễn thông* giảm 1,15% đã động tích cực đến chỉ số giá bình quân 10 tháng năm 2025.

Chỉ số giá vàng tháng 10/2025 tăng 14,52% so với tháng trước, bình quân 10 tháng tăng 41,86% là do giá vàng tăng theo giá thế giới.

Chỉ số giá Đô la Mỹ giảm 0,34% so với tháng trước, bình quân 10 tháng tăng 4,09%. Sức mua của những mặt hàng này ở mức bình thường.

d) Hoạt động vận tải

Nhu cầu đi lại, du lịch của người dân cùng với vận tải hàng hoá phục vụ sản xuất, xuất, nhập khẩu tiếp tục tăng chính là nguyên nhân làm cho doanh thu vận tải tháng 10 và 10 tháng năm 2025 trên địa bàn tỉnh tăng so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tháng 10/2025 ước đạt 802,6 tỷ đồng, tăng 2,27% so với tháng trước, tăng 8,92% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hành khách đạt 209,3 tỷ đồng, tăng 2,10% và tăng 23,11%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 478,0 tỷ đồng, tăng 2,18% và tăng 3,74%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 74,2 tỷ đồng tăng 7,38% và tăng 2,66%; dịch vụ bưu chính chuyển phát đạt 40,9 tỷ đồng, giảm 4,23% so tháng trước và tăng 21,57% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung 10 tháng năm 2025 *doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát* ước đạt 7.893,8 tỷ đồng, tăng 11,06% so cùng kỳ năm 2024. Trong đó, doanh thu của vận tải hành khách đạt 2.036,1 tỷ đồng, tăng 17,99%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 4.713,7 tỷ đồng, tăng 5,86%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 732,4 tỷ đồng, tăng 19,66%; dịch vụ bưu chính chuyển phát đạt 411,6 tỷ đồng, tăng 29,74% so với cùng kỳ năm trước.

Vận chuyển và luân chuyển hành khách trong tháng 10/2025 ước đạt 2.802 nghìn lượt khách và 267 triệu lượt khách.km, so với tháng trước tăng 1,48% về khối lượng vận chuyển, luân chuyển tăng 1,33%; so với cùng kỳ năm trước tăng 35,34% về khối lượng vận chuyển, luân chuyển tăng 26,89%. Vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 1.310 nghìn tấn và 177 triệu tấn.km, so với tháng trước tăng 2,39% về khối lượng vận chuyển và tăng 3,34% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 4,62% về khối lượng vận chuyển và tăng 6,35% về khối lượng luân chuyển.

Tính chung 10 tháng năm 2025, *vận chuyển và luân chuyển hành khách* đạt 24.340 nghìn lượt hành khách và 2.332 triệu lượt hành khách.km, so với cùng kỳ năm trước tăng 9,49% về khối lượng vận chuyển và tăng 11,58% về khối lượng luân chuyển. Tương tự, *vận chuyển và luân chuyển hàng hóa* ước đạt 13.403 nghìn tấn và 1.685 triệu tấn.km, so với cùng kỳ năm trước tăng 4,05% về khối lượng vận

chuyển và tăng 4,56% về khối lượng luân chuyển.

8. Chuyển đổi số

Công tác chuyển đổi số được quan tâm, chỉ đạo thực hiện đồng bộ, hiệu quả. Tổ chức thành công các hoạt động hưởng ứng Ngày Chuyển đổi số quốc gia 10/10[(10)], góp phần nâng cao nhận thức và thúc đẩy phong trào chuyển đổi số trên địa bàn. Tiếp tục theo dõi, đôn đốc thực hiện cam kết và đăng ký tài khoản để tra cứu cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trên Hệ thống iGate; phân quyền tài khoản tra cứu dữ liệu thống kê về Payment Platform trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và tra cứu cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trên Hệ thống iGate. Đồng thời, duy trì thực hiện nhiệm vụ giám sát, điều hành đô thị thông minh theo quy định; phối hợp với Công ty iNet khai báo mã định danh cho các phòng, ban của 102 xã, phường và cấu hình hệ thống mail công vụ mới; tạo tài khoản SSO, phân quyền giám sát Dịch vụ công và giám sát dịch vụ Phản ánh hiện trường cho các xã, phường, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành và phục vụ người dân, doanh nghiệp.

9. Một số tình hình xã hội.

a) An sinh xã hội

Các chế độ, chính sách đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ và công tác phòng chống tệ nạn xã hội được triển khai đầy đủ, kịp thời. Các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa tiếp tục được quan tâm thực hiện: Tổ chức đưa đoàn người có công (85 người) đi điều dưỡng tập trung (đợt 1) năm 2025 tại thành phố Đà Nẵng; phối hợp với Trung tâm Điều dưỡng người có công phục vụ các Lễ viếng nghĩa trang liệt sĩ; phối hợp với Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tìm kiếm thông tin mộ liệt sĩ;... Trong tháng, đã giải quyết chế độ đối với 138 hồ sơ người có công, thân nhân người có công và các đối tượng liên quan khác đủ điều kiện theo quy định.

b) Lao động việc làm

Công tác quản lý nhà nước về lao động, việc làm được triển khai đầy đủ, kịp thời. Thực hiện thủ tục cấp visa cho 68 người lao động đi làm việc tại Hàn Quốc; tiếp nhận, hướng dẫn hồ sơ cho 68 người lao động đăng ký dự tuyển đi làm việc thời vụ tại Hàn Quốc; hoàn chỉnh hồ sơ về Quyết định phân cấp thực hiện quy định về người lao động nước ngoài. Công tác an toàn, vệ sinh lao động được quan tâm chỉ đạo, thành lập Đoàn điều tra các vụ tai nạn lao động xảy ra trên địa bàn; đồng thời yêu cầu các đơn vị, doanh nghiệp thực hiện nghiêm các quy định về đảm bảo an toàn lao động. Tổ chức 02 Hội nghị tư vấn, giới thiệu việc làm, tư vấn cho 12.272 lượt người và giới thiệu việc làm cho 655 lượt người; phối hợp triển khai các thủ tục liên quan đến chương trình EPS.

Công tác hỗ trợ người lao động, chính sách bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện kịp thời, hiệu quả. Trong tháng, đã ban hành quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 1.911 người, với tổng số tiền chi trả gần 38 tỷ đồng. Tư vấn học nghề cho 1.768 lượt người hưởng trợ cấp thất nghiệp.

---

[10] Tổ chức Lễ phát động và ký cam kết đợt cao điểm "Nâng cao hiệu quả chuyển đổi số cấp xã"; Trao Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh về thành tích xuất sắc trong công tác chuyển đổi số của tỉnh Đắk Lắk cho 05 tập thể và 05 cá nhân; Trao giải thưởng cho các tập thể và cá nhân đạt giải Cuộc thi trắc nghiệm tìm hiểu về Chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk năm 2025. Ngoài ra, tỉnh đã tổ chức Hội thảo Kết nối cung - cầu công nghệ năm 2025 với chủ đề "Công nghệ sau thu hoạch đối với sản phẩm trái cây có giá trị kinh tế cao tại tỉnh Đắk Lắk" với 40 đại biểu tham dự.

c) Hoạt động văn hóa, thể thao

Văn hóa: Công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa được triển khai kịp thời; các hoạt động tuyên truyền, kỷ niệm các ngày lễ lớn và sự kiện quan trọng của đất nước, của tỉnh được tổ chức rộng khắp từ tỉnh đến cơ sở. Tổ chức Chương trình nghệ thuật đặc biệt tại phiên khai mạc Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 và chương trình nghệ thuật đặc biệt chào mừng thành công Đại hội với chủ đề "Đắk Lắk - Tự hào dưới cờ Đảng quang vinh". Tổ chức Lễ kỷ niệm 95 năm Ngày thành lập Chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam đầu tiên ở Phú Yên (05/10/1930 - 05/10/2025) tại xã Đồng Xuân; đồng thời triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án thành lập Công viên địa chất Phú Yên hướng tới danh hiệu Công viên địa chất toàn cầu UNESCO. Bên cạnh đó, tỉnh chú trọng công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống; tiếp tục công tác chỉnh lý hiện vật sau khai quật Di chỉ Thác Hai; hoàn thiện hồ sơ khoa học 06 di tích trình xếp hạng năm 2025; tổ chức Lễ Tế Thu Ất Tỵ tại Di tích lịch sử Đình Lạc Giao, cùng nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật phục vụ nhiệm vụ chính trị, góp phần lan tỏa giá trị văn hóa và bản sắc địa phương.

Thể thao: Các hoạt động thể dục, thể thao được triển khai theo kế hoạch[11]. Phối hợp đăng cai tổ chức Giải cầu lông Trung cao tuổi quốc gia năm 2025; đồng thời chuẩn bị cơ sở vật chất phục vụ tổ chức các giải thể thao cấp tỉnh. Cử 07 đoàn thể thao của tỉnh tham gia các giải thể thao khu vực và toàn quốc

d) Giáo dục - Đào tạo

Các cơ sở giáo dục duy trì việc tổ chức dạy và học theo kế hoạch, triển khai các nhiệm vụ trọng tâm học kỳ I năm học 2025 - 2026. Tổ chức Kỳ thi thành lập các đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT năm 2025-2026 với 726 thí sinh dự thi; tổ chức thành công Tuần lễ Hưởng ứng học tập suốt đời năm 2025 với hơn 1.300 đại biểu. Tham dự đầy đủ, nghiêm túc các hội nghị, hội thảo, chương trình, tập huấn chuyên môn do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức; đồng thời tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, giáo viên ở các cấp học; tổ chức các Hội thảo về nâng cao chất lượng giáo dục, các kỳ thi theo kế hoạch đề ra. Chuẩn bị công tác kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia năm học 2025-2026 theo kế hoạch. Tập trung chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết để khởi công xây dựng trường học tại các xã biên giới trong tháng 10/2025[12]. Kiểm tra điều kiện thành lập các trung tâm ngoại ngữ, tin học, các cơ sở kỹ năng sống và giám sát công tác tổ chức thi cấp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo quy định.

e) Công tác Y tế

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ nhân dân được tỉnh quan tâm thực hiện, các cơ sở y tế trên địa bàn duy trì tốt công tác khám, chữa bệnh cho người dân; trong tháng, tổng số lượt khám chữa bệnh toàn tỉnh là 453.487 lượt, nội trú 44.922 lượt, ngoại trú 20.557 lượt, chuyển viện (nội trú): 2.552 trường hợp.

---

[11] Hoàn thiện kế hoạch tổ chức tháng hoạt động thể dục, thể thao cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2025 - 2030; Kế hoạch triển khai Cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại" tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021- 2030.

[12] Theo chủ trương tại Thông báo Kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 316/NQ-CP ngày 08/10/2025 của Chính phủ và chỉ đạo tại Công văn số 10194/VPCP-KGVX của Văn phòng Chính phủ.

Tăng cường công tác giám sát, theo dõi tình hình, báo cáo và xử lý dịch bệnh. Trong tháng 10/2025, toàn tỉnh ghi nhận 01 ca mắc bệnh sởi; số ca mắc bệnh tay chân miệng 167 ca; số ca mắc bệnh sốt xuất huyết là 1.665 ca. Tính chung 10 tháng, bệnh sởi có 697 ca mắc, 01 ca tử vong; bệnh tay chân miệng có 1.166 ca; bệnh sốt xuất huyết có 5.611 ca, 01 ca tử vong. Hiện nay đang là mùa cao điểm của bệnh sốt xuất huyết, tỉnh đã chỉ đạo đẩy mạnh các biện pháp phòng, chống dịch nhằm hạn chế lây lan trong cộng đồng.

Tiếp tục triển khai Chương trình tiêm chủng mở rộng, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin dự kiến đến cuối tháng 10/2025 đạt 63,7%.

Chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống HIV/AIDS: Số ca HIV/AIDS/tử vong do AIDS mới phát hiện trong tháng là 39/01/01; tích lũy 445/05/14. Số bệnh nhân điều trị bằng Methadone 10 tháng năm 2025 là 236 trường hợp.

Công tác kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm được thực hiện thường xuyên tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm và kinh doanh dịch vụ ăn uống; đồng thời phối hợp với Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia điều tra tình hình tiêu thụ sản phẩm dinh dưỡng công thức dạng bột dành cho trẻ từ 0 đến 36 tháng tuổi tại các hộ gia đình trên địa bàn các xã, phường. Trong tháng không xảy ra trường hợp ngộ độc thực phẩm. Tính chung 10 tháng, xảy ra 6 vụ ngộ độc thực phẩm, với 81 người mắc, không có tử vong.

f) Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

Tình hình cháy, nổ: Từ ngày 15/9/2025 đến ngày 14/10/2025 toàn tỉnh xảy ra 02 vụ cháy, thiệt hại 88 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 14/10/2025 toàn tỉnh xảy ra 16 vụ cháy (*giảm 20 vụ so với cùng kỳ năm trước*), bị thương 01 người (*tăng 01 người*), thiệt hại tài sản khoảng 1.215 triệu đồng (*giảm 76,49%*).

Vi phạm môi trường: Từ ngày 15/9/2025 đến 25/10/2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã phát hiện và xử lý 9 vụ vi phạm môi trường, xử lý vi phạm 11 vụ số tiền phạt là 1.206 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến 25/10/2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã phát hiện và xử lý 118 vụ vi phạm môi trường (*giảm 18 vụ so với cùng kỳ năm trước*), xử lý vi phạm 91 vụ (*tăng 8 vụ*), tổng số tiền xử phạt là 6.297,8 triệu đồng (*tăng 7,11%*).

g) Tình hình thiên tai

Từ ngày 26/9/2025 đến 25/10/2025 trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 vụ lốc làm ảnh hưởng đến cây trồng vật nuôi, cụ thể: Diện tích lúa bị thiệt hại 1.505 ha; diện tích hoa màu bị thiệt hại 29 ha; gia cầm bị chết, cuốn trôi 410 con; giá trị thiệt hại 26.541 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 25/10/2025 trên địa bàn tỉnh xảy ra 12 trận thiên tai (*trong đó: 07 đợt lũ, ngập lụt và 02 trận mưa lớn trái mùa kéo dài, 03 trận lốc xoáy*), ước tính giá trị thiệt hại trên 109.818 triệu đồng.

h) Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội

Tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh được giữ vững, ổn định. Các lực lượng chức năng chủ động nắm chắc tình hình, quản lý chặt chẽ các đối tượng, kịp thời phát hiện, xử lý vụ việc phức tạp, không để phát sinh "điểm nóng". Công tác phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn cứu hộ được tăng cường, góp phần giữ vững an ninh, an

toàn cho Nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội.

Từ ngày 15/9/2025 đến ngày 14/10/2025, toàn tỉnh đã xảy ra 58 vụ tai nạn giao thông, tăng 04 vụ; làm chết 34 người, giảm 04 người; bị thương 27 người, bằng so với cùng kỳ năm trước; thiệt hại tài sản 740 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 14/10/2025, toàn tỉnh đã xảy ra 475 vụ tai nạn giao thông, giảm 95 vụ; làm chết 334 người, giảm 25 người; bị thương 296 người, giảm 83 người so với cùng kỳ năm trước; ước thiệt hại tài sản 5.061 triệu đồng./.

Nơi nhận:
- Ban TK Tổng hợp và Đối ngoại (CTK) (b/c);
- Tỉnh Uỷ, HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài Chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Lãnh đạo TKT;
- Các phòng nghiệp vụ TKT;
- Các Thống kê cơ sở;
- Lưu VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ TỈNH

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK
CỤC THỐNG KÊ

Hồ Ngọc Quang

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐẮK LẮK

10 tháng năm 2025

02623.856.008 thongkedaklak.nso.gov.vn 19 Lê Duẩn, phường BMT

Trồng trọt

Diện tích gieo trồng một số loại cây hàng năm chủ yếu tỉnh đến ngày 20/10/2025

▲ 1,23%
172.661 ha
Lúa

▼ 0,67%
65.896 ha
Cây ngô

▲ 0,34%
5.216 ha
Khoai lang

▲ 2,19%
19.930 ha
Rau các loại

Chăn nuôi

Số lượng gia súc, gia cầm tính đến thời điểm cuối tháng 10/2025

▼ 1,98%
403.544 con

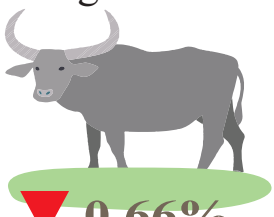

▼ 0,66%
32.073 con

▲ 2,76%
1.225.422 con

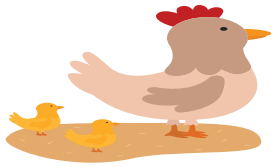

▲ 2,06%
21.265 nghìn con

Tiêu huỷ 5.175 con heo do dịch tả lợn Châu Phi; 02 ổ dịch LMLM,với 79 con gia súc mắc bệnh; 02 ổ dịch Viêm da nổi cục với 08 con trâu, bò mắc bệnh, đã tiêu huỷ 04 con

Lâm nghiệp

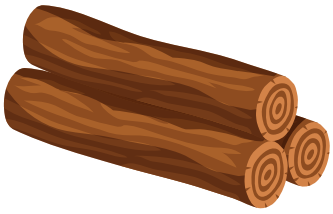

▲ 3,08%
756.902 m^3
Sản lượng gỗ khai thác

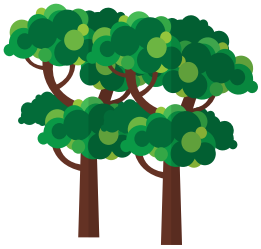

▲ 9,46%
7.125 ha
Diện tích rừng trồng mới

Thủy sản

▲ 3,37%
102.115 tấn

Sản lượng thủy sản

Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 10 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

Khai khoáng

▲ 7,81%

TOÀN NGÀNH

▲ 12,32%

Chế biến, chế tạo

▲ 12,73%

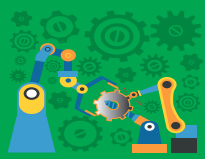

Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải và nước thải

▲ 8,78%

Sản xuất và phân phối điện

▲ 11,71%

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 10 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 22,12%

5.492,7 tấn

Cá ngừ đóng hộp

▼ 0,98%

66.914,8 nghìn lít

Bia đóng chai

▲ 27,40%

48.370,7 tấn

Cà phê bột

▼ 0,43%

1.051,8 triệu viên

Thuốc chứa pênixilin

▼ 5,62%

169.063,8 chiếc

Ghế có khung gỗ

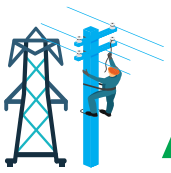

▲ 16,36%

7.746,7 triệu KWH

Điện sản xuất

Phát triển doanh nghiệp 10 tháng năm 2025

2.538 doanh nghiệp
Vốn đăng ký 29.714 tỷ đồng

Doanh nghiệp đăng ký mới

483 doanh nghiệp

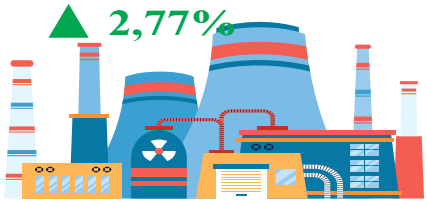

Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

1.301 doanh nghiệp

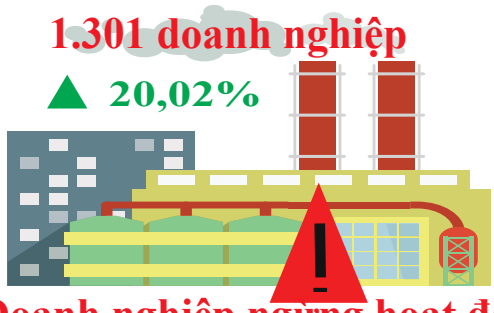

Doanh nghiệp ngừng hoạt động

390 doanh nghiệp

Doanh nghiệp giải thể

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước 10 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

Vốn nhà nước cấp tỉnh 9.708,6 tỷ đồng ▲ 37,17%

Vốn nhà nước cấp xã 199,4 tỷ đồng ▲ 27,92%

Thu hút đầu tư 10 tháng năm 2025

Thu hút 34 dự án đầu tư , điều chỉnh chủ trương đầu tư 74 dự án

32,5 nghìn tỷ đồng

Vốn đăng ký

Thu chi ngân sách nhà nước tính đến hết 31/10/2025 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 19,89%
Thu nội địa

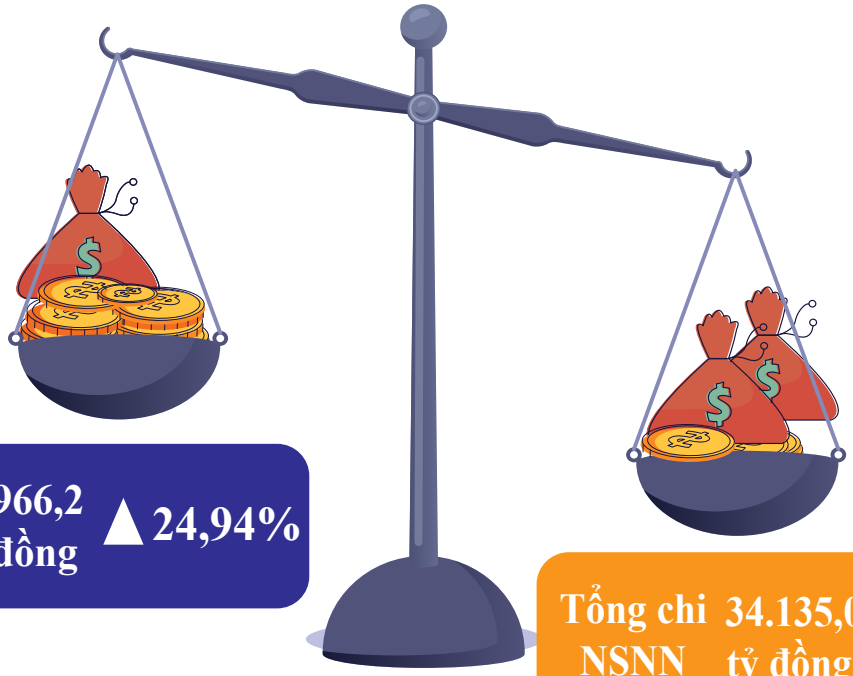

▲ 10,02%
Chi đầu tư phát triển

Tổng thu NSNN 13.966,2 tỷ đồng ▲ 24,94%

Tổng chi NSNN 34.135,0 tỷ đồng ▲ 27,46%

▲ 47,47%
Thu cân đối XNK

▲ 37,68%
Chi thường xuyên

Ngân hàng 10 tháng năm 2025 (so với đầu năm 2025)

▲ 19,8%

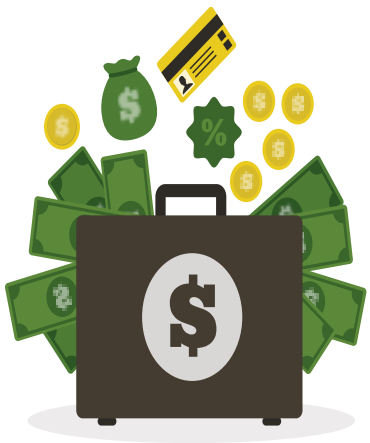

Tổng nguồn vốn huy động 169.850 tỷ đồng

▲ 11,4%

Tổng dư nợ cho vay 250.300 tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 10 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

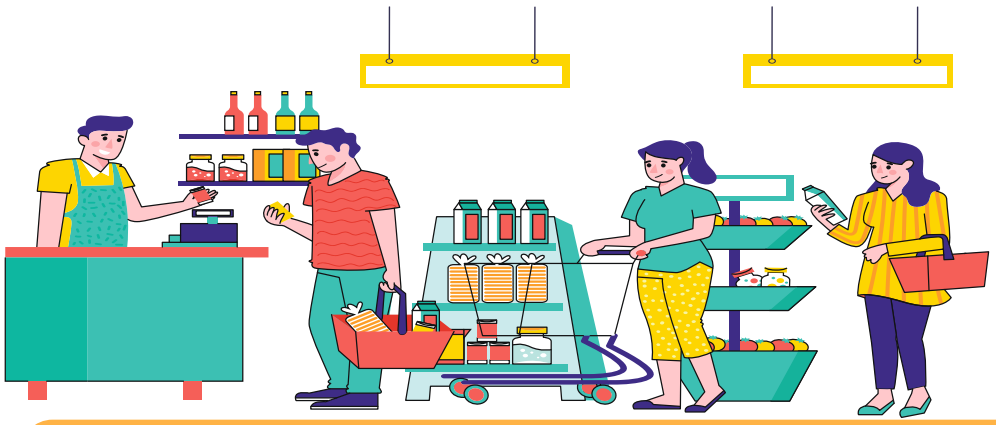

▲ 14,06%
155.527,2 tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

129.397,1 tỷ đồng

▲ 13,27%
Bán lẻ hàng hóa

17.106 tỷ đồng

▲ 19,24%
Lưu trú, ăn uống

127,2 tỷ đồng

▲ 27,0%
Du lịch

8.896,9 tỷ đồng

▲ 16,0%
Dịch vụ khác

Hoạt động lưu trú và lữ hành 10 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 23,31%

4.904.989 lượt khách do cơ sở lưu trú phục vụ

- 1.395.638 lượt khách trong ngày
- 3.509.351 lượt khách ngủ qua đêm

▲ 79,62%

29.165 lượt khách do cơ sở lữ hành phục vụ. Trong đó

- 27.028 lượt khách trong nước
- 1.823 lượt khách đi quốc tế

Xuất, nhập khẩu 10 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

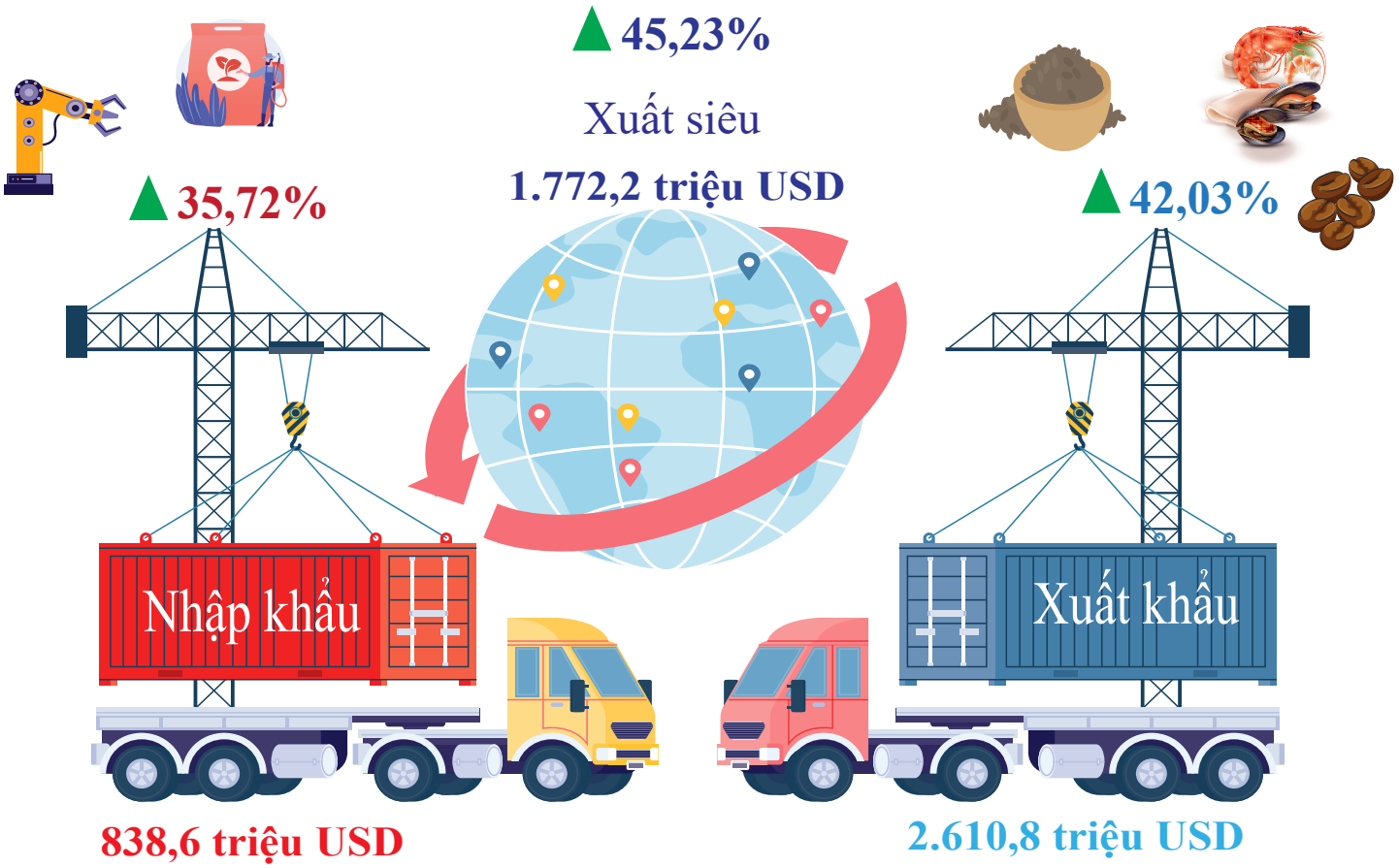

Chỉ số giá tiêu dùng

104,27%

CPI tháng 10/2025 so với tháng 10/2024

100,05%

CPI tháng 10/2025 so với tháng trước

105,07%

Chỉ số giá tiêu dùng(CPI) bình quân 10 tháng năm 2025 (%) so với cùng kỳ

141,86%

Chỉ số giá vàng bình quân 10 tháng năm 2025

104,09%

Chỉ số giá đô la bình quân 10 tháng năm 2025

Doanh thu vận tải, hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ vận tải 10 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 17,99%

Vận tải hành khách

▲ 5,86%

Vận tải hàng hóa

▲ 11,06%

7.893,8 tỷ đồng

Tổng doanh thu

▲ 19,66%

DV hỗ trợ vận tải

▲ 29,74%

Bưu chính, chuyển phát

Vận tải hành khách và hàng hóa 10 tháng năm 2025 (so với cùng kỳ năm trước)

Vận tải hành khách

24.340 nghìn HK ▲ 9,49%

2.332 triệu lượt HK.km ▲ 11,58 %

Vận tải hàng hóa

13.403 nghìn tấn ▲ 4,05%

1.685 triệu tấn.km ▲ 4,56%

Vận chuyển

Luân chuyển

Y tế tính đến ngày 14/10/2025 (so với cùng kỳ năm trước)

Sốt xuất huyết

5.611 trường hợp, 01 tử vong

Tay chân miệng

1.166 trường hợp, 0 tử vong

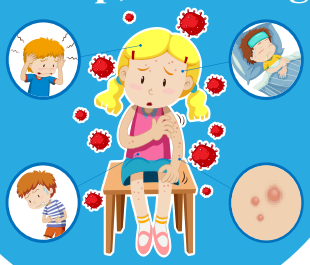

Sởi

697 trường hợp, 01 tử vong

158 trường hợp, 0 tử vong

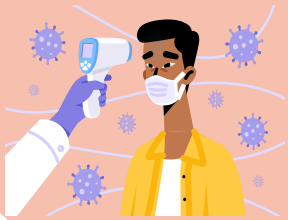

Covid-19

110 trường hợp, 0 tử vong

Thủy đậu

02 trường hợp, 0 tử vong

Viêm não Nhật Bản

An toàn vệ sinh thực phẩm và cháy nổ tính đến 14/10/2025 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 100,0%
6 vụ ngộ độc thực phẩm

81 người mắc và nhập viện, 0 người tử vong

▼ 55,56%
16 vụ cháy, nổ

0 người chết, 1 người bị thương
thiệt hại 1.215 triệu đồng

Thiệt hại thiên tai tính đến 25/10/2025 (so với cùng kỳ năm trước)

Thiệt hại 109,8 tỷ đồng

Nhiều ha cây trồng bị thiệt hại

02 trận mưa lớn, 03 trận giông lốc

07 đợt lũ, ngập lụt

Toàn tỉnh đã xảy ra 12 trận thiên tai, trong đó 07 đợt lũ, ngập lụt; 02 trận mưa lớn kéo dài, 03 trận lốc xoáy. Ước giá trị thiệt hai trên 109,8 tỷ đồng

Tai nạn giao thông tính đến 14/10/2025 (so với cùng kỳ năm trước)

▼ 16,67%
475 vụ tai nạn giao thông

▼ 21,9%
296 người bị thương

▼ 6,96%
334 người chết

PHỤ LỤC ƯỚC SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2025

Gồm có:

1. Tình hình Thu - Chi ngân sách Nhà nước
2. Sản xuất Nông nghiệp
3. Chỉ số sản xuất Công nghiệp
4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
6. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa
8. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống
9. Doanh thu dịch vụ khác
10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
11. Chỉ số giá tiêu dùng
12. Vận tải hành khách
13. Vận tải hàng hóa
14. Trật tự an toàn xã hội

1. Tình hình thu - chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tính đến hết 31/10

1.1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán Trung ương (triệu đồng)	Dự toán địa phương (triệu đồng)	Thực hiện từ đầu năm đến trước kỳ báo cáo (triệu đồng)	Ước thực hiện kỳ báo cáo (triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện so với dự toán TW năm (%)	Lũy kế thực hiện so với dự toán ĐP năm (%)	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng thu cấn đối NSNN trên địa bàn	**13.398.000**	**16.310.000**	**12.141.412**	**1.824.763**	**13.966.175**	**104,24**	**85,63**	**124,94**
Phân theo nội dung kinh tế			-		-			
I.Thu nội địa	**9.140.000**	**9.366.601**	**12.002.051**	**1.387.589**	**9.747.520**	**106,65**	**104,07**	**119,89**
T.đó: - Thu từ XNQD TW	1.005.000	1.005.415	770.487	116.114	886.601	88,22	88,18	116,11
- Thu từ XNQD ĐP	158.000	154.540	144.464	43.113	187.577	118,72	121,38	132,26
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	334.000	333.950	341.446	89.201	430.647	128,94	128,96	142,74
- Thu từ khu vực ngoài QD	3.830.000	3.930.629	3.464.968	639.094	4.104.062	107,16	104,41	122,14
- Thuế thu nhập cá nhân	873.000	905.132	1.011.774	127.310	1.139.084	130,48	125,85	128,97
- Lệ phí trước bạ	630.000	684.324	746.802	152.031	898.833	142,67	131,35	134,68
- Tiền cho thuê đất, cho mặt nước	244.000	246.563	281.508	55.347	336.855	138,06	136,62	119,63
- Thu khác ngân sách	380.300	412.767	454.080	35.109	489.189	128,63	118,51	166,88
II. Thu sổ số kiến thiết	**335.000**	**350.000**	**322.318**	**36.108**	**358.426**	**106,99**	**102,41**	**238,34**
III. Thu tiền sử dụng đất	**3.768.000**	**6.421.399**	**3.319.801**	**394.612**	**3.714.413**	**98,58**	**57,84**	**132,73**
IV. Thuế XK, NK hải quan thu	**155.000**	**172.000**	**139.362**	**6.454**	**145.816**	**94,07**	**84,78**	**147,47**

1.2. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Dự toán TW (triệu đồng)	Dự toán ĐP (triệu đồng)	Thực hiện từ đầu năm đến trước kỳ báo cáo (triệu đồng)	Ước thực hiện kỳ báo cáo (triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện so với dự toán TW năm (%)	Lũy kế thực hiện so với dự toán ĐP năm (%)	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng chi	**39.621.070**	**42.681.457**	**29.686.424**	**4.448.620**	**34.135.044**	**86,15**	**79,98**	**127,46**
Phân theo nội dung kinh tế								
Trong đó:								
- Chi đầu tư phát triển	11.712.978	14.353.381	10.534.832	361.345	10.896.177	93,03	75,91	110,02
- Chi thường xuyên	27.251.472	27.467.218	19.148.671	4.087.275	23.235.946	85,26	84,60	137,68
- Chi bổ sung Quỹ DTTC	2.440	2.440	1.000	-	1.000	40,98	40,98	100,00
- Chi trả nợ lãi	2.500	5.000	1.922	-	1.922	76,88	38,44	722,56
- Chi dự phòng	651.680	706.197	-	-	-	-	-	-
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	147.221	-	-	-	-	-	-

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 10 năm 2025

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)			
Lúa	**170.555**	**172.661**	**101,23**
Lúa đông xuân	74.095	75.973	102,53
Lúa hè thu	24.740	24.720	99,92
Lúa mùa	71.719	71.968	100,35
Các loại cây khác (ha)			
Ngô	66.344	65.896	99,33
Khoai lang	5.198	5.216	100,34
Đậu phụng (lạc)	3.918	3.961	101,11
Rau các lọai	19.503	19.930	102,19
Đậu các loại	18.478	18.437	99,78
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng vụ Hè thu (tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	573.501	584.423	101,90
Lúa hè thu	176.582	175.734	99,52
Lúa mùa	-	-	-
Cây trồng khác vụ Hè thu (tấn)			
Ngô	313.406	310.687	99,13
Khoai lang	41.474	39.309	94,78
Sắn	1.016.060	938.282	92,35
Mía	1.233.745	1.419.536	115,06
Đậu tương (đậu nành)	907	866	95,42
Lạc (đậu phộng)	4.384	4.292	97,90
Rau các loại	134.247	133.714	99,60
Đậu các loại	15.665	15.582	99,47

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 và 10 tháng năm 2025

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 9/2025 so với tháng 9/2024	Ước tính tháng 10/2025 so với tháng 9/2025	Ước tính tháng 10/2025 so với tháng 10/2024	Cộng dồn 10 tháng/2025 so với 10 tháng/2024
Tổng số	**111,40**	**104,47**	**115,81**	**112,32**
B.Khai khoáng	**110,24**	**100,11**	**111,16**	**107,81**
+ Khai khoáng khác	110,24	100,11	111,16	107,81
C.Công nghiệp chế biến chế tạo	**119,39**	**100,15**	**120,62**	**112,73**
+ Sản xuất chế biến thực phẩm	137,20	106,32	145,82	120,32
+ Sản xuất đồ uống	114,70	95,65	98,60	101,01
+ Sản xuất sản phẩm thuốc lá	117,87	113,79	104,52	113,65
+ Dệt	95,95	101,81	384,13	252,65
+ Sản xuất trang phục	108,60	104,53	102,16	104,21
+ Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	103,97	100,93	100,12	130,79
+ Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	106,34	101,95	112,43	98,20
+ Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	103,09	109,74	102,55	121,66
+ In, sao chép bản ghi các loại	96,50	114,01	88,76	89,68
+ Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	105,31	103,86	109,32	122,70
+ Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	116,40	106,45	106,93	99,57
+ Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	117,91	101,20	116,36	121,98
+ Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	110,93	101,02	123,65	106,95
+ Sản xuất kim loại	98,88	105,47	114,74	116,29
+ Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	98,47	289,12	83,84	98,22

	Thực hiện tháng 9/2025 so với tháng 9/2024	Ước tính tháng 10/2025 so với tháng 9/2025	Ước tính tháng 10/2025 so với tháng 10/2024	Cộng dồn 10 tháng/2025 so với 10 tháng/2024
+ Sản xuất thiết bị điện	113,55	84,52	116,07	110,98
+ Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	97,43	98,89	96,69	101,58
+ Sản xuất phương tiện vận tải khác	97,93	99,92	91,87	97,99
+ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	88,01	100,26	81,89	81,24
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	121,42	104,03	97,78	126,71
+ Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	109,17	102,03	104,18	109,76
D.Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước…	**99,35**	**112,49**	**108,89**	**111,71**
+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước…	99,35	112,49	108,89	111,71
E.Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**110,05**	**101,70**	**113,97**	**108,78**
+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước	120,10	96,46	117,23	108,36
+ Thoát nước và xử lý nước thải	99,44	113,35	98,96	102,96
+ Hoạt động thu gom , xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	97,47	109,77	109,85	109,37

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10 và 10 tháng năm 2025

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Cộng dồn 10 tháng năm 2025	Tháng 10/2025 so với tháng 10/2024 (%)	Cộng dồn 10 tháng/2025 so 10 tháng/2024 (%)
Đá cẩm thạch, travectine	M3	1.293,7	1.000,0	12.067,2	183,01	169,20
Đá granit, pophia, bazan	M3	106,0	120,0	1.423,0	80,00	43,87
Đá xây dựng khác	M3	191.670,1	194.500,5	1.727.203,7	110,48	105,34
Cá ngừ đóng hộp	Tấn	576,8	567,0	5.492,7	111,11	122,12
Phi lê đông lạnh	Tấn	42,3	43,0	534,5	82,69	105,19
Hạt điều khô	Tấn	6.658,4	7.062,1	66.676,9	140,81	137,82
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	16.735,3	24.800,0	140.895,9	101,34	105,72
Phụ phẩm từ quá trình sản xuất tinh bột và các phụ phẩm tương tự	Tấn	540,0	560,0	3.733,0	104,99	87,76
Đường củ cải	Tấn	-	-	74.285,0	0,00	114,79
Đường RE	Tấn	-	-	161.155,0	0,00	123,99
Đường RS	Tấn	-	-	90.519,2	0,00	91,00
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	1.419,6	-	48.676,5	0,00	80,81
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	5.910,4	6.148,5	48.370,7	182,87	127,40
Thức ăn cho gia súc	Tấn	3.600,0	3.700,0	23.890,0	108,82	131,08
Rượu khác	1000 lít	0,2	0,3	3,1	300,00	100,97
Bia hơi	1000 lít	1.056,0	1.050,0	9.356,2	128,23	102,76
Bia tươi	1000 lít	2.545,6	2.500,0	21.641,2	120,19	116,18
Bia đóng chai	1000 lít	8.320,2	7.520,0	66.914,8	95,69	99,02
Bia đóng lon	1000 lít	290,0	285,0	3.064,0	96,28	108,92
Nước tinh khiết	1000 lít	2.864,0	3.126,6	25.856,1	145,52	106,35
Nước có vị hoa quả (cam, táo,…)	1000 lít	-	-	1.044,0	0,00	98,49
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	6,2	4,0	50,8	73,94	91,84
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	1.494,0	1.700,0	17.173,7	104,52	113,65
Xơ lanh	Tấn	383,7	390,0	3.226,7	0,00	698,42
Quần áo da thuộc	1000 cái	1.028,1	1.038,5	10.401,0	109,09	117,12

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Cộng dồn 10 tháng năm 2025	Tháng 10/2025 so với tháng 10/2024 (%)	Cộng dồn 10 tháng/2025 so 10 tháng/2024 (%)
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.575,8	1.871,1	15.245,0	99,83	93,99
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi	170,0	172,0	1.660,0	101,18	133,55
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	172,0	174,0	1.703,0	101,16	136,57
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	-	-	539,0	0,00	14,26
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	23.622,0	21.886,0	179.087,0	108,65	95,64
Dịch vụ xử lý, bảo quản gỗ	Triệu đồng	29,3	30,7	239,0	0,00	33,15
Gỗ lạng (có độ dày không quá 6mm)	M3	0,3	-	2,7	0,00	0,33
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	441,9	462,0	3.729,5	100,65	75,57
Đồ để trên bàn và các đồ dùng trong bếp bằng gỗ	1000 cái	14,8	15,0	121,2	137,24	116,61
Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	25,5	29,1	270,1	96,15	87,85
Giấy và bìa nhăn	Tấn	87,0	99,0	859,0	103,13	133,39
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	21,2	31,5	224,5	61,34	61,76
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	285,1	268,2	4.064,2	162,39	112,13
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	3.210,8	2.958,0	52.868,9	104,79	112,58
Phân vi sinh	Tấn	1.546,0	1.769,6	13.190,6	836,48	233,58
Các phân khoáng và hoá học khác chứa ít nhất 2 nguyên tố (photpho, nitơ, kali) chưa phân vào đâu	Tấn	-	50,0	930,0	250,00	110,71
Phân bón gốc động vật hoặc thực vật chưa được phân vào đâu	Tấn	240,0	100,0	5.616,0	10,00	114,61
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	Tấn	2.110,0	2.640,8	17.283,3	115,23	163,40
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	88,4	94,1	1.051,8	106,93	99,57
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	161,0	162,0	1.577,0	119,12	123,30
Thùng, hộp, thùng thưa, sọt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	39,5	40,5	348,0	101,25	115,77

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Cộng dồn 10 tháng năm 2025	Tháng 10/2025 so với tháng 10/2024 (%)	Cộng dồn 10 tháng/2025 so 10 tháng/2024 (%)
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ, chai bẹt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	13,6	33,6	192,0	78,87	98,48
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	6,3	6,5	59,5	72,22	114,42
Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác	Tấn	0,5	0,8	7,4	108,11	192,41
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	21.098,3	25.164,9	189.441,4	116,17	97,76
Xi măng Portland đen	Tấn	3.950,1	3.670,4	23.526,7	113,19	110,79
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	15.874,7	18.356,9	190.533,4	122,45	99,45
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lót đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	M2	35.808,0	34.242,0	352.319,8	133,60	112,08
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	14.980,0	15.800,0	139.590,0	114,74	116,29
Sắt, thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình	Tấn	15.935,0	16.590,0	145.328,5	131,51	125,24
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	2.950,0	16.770,0	26.879,7	79,55	85,11
Cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	45,0	47,0	435,7	98,12	58,83
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	54,0	56,3	405,3	1766,67	109,11
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	17.233,9	19.194,3	140.645,0	142,91	239,65
Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng sắt, thép có dung tích > 300lít	Cái	462,0	450,0	4.355,0	409,09	207,18
Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	2.603,1	5.543,6	18.297,6	84,94	106,05
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	15,0	15,0	125,0	187,50	208,33

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Cộng dồn 10 tháng năm 2025	Tháng 10/2025 so với tháng 10/2024 (%)	Cộng dồn 10 tháng/2025 so 10 tháng/2024 (%)
Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông	1000 Chiếc	59.750,7	50.500,0	504.276,5	116,07	110,98
Các thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình chưa được phân vào đâu	Cái	2.208,0	2.500,0	31.428,0	116,28	128,02
Máy khác dùng trong công nghiệp xay xát, chế biến ngũ cốc hoặc rau khô hoạt động bằng điện	Cái	236,0	236,0	884,4	637,84	367,29
Máy sấy nông sản	Cái	6,0	5,0	50,0	71,43	119,05
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	19.882,7	17.643,5	169.063,8	72,30	94,38
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	700,0	640,0	7.828,0	85,33	116,87
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	3.753,2	2.785,3	28.029,2	75,20	90,22
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	8.372,8	8.500,1	73.215,9	78,38	80,03
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	10.237,0	17.526,0	133.573,0	111,12	171,92
Các loại kính đeo mắt khác	1000 cái	98,2	96,0	1.054,7	137,14	133,83
Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	Kg	620,0	720,0	6.842,0	67,33	116,43
Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	592,0	457,8	2.065,8	104,16	88,94
Thuỷ điện + điện sinh khối	Triệu KWh	883,9	947,5	5.494,6	110,52	120,83
Điện gió	Triệu KWh	32,6	59,9	692,7	102,29	122,45
Điện mặt trời	Triệu KWh	137,2	158,4	1.559,5	108,50	101,00
Điện thương phẩm	Triệu KWh	304,6	320,9	3.258,3	112,40	108,18
Nước đá	Tấn	-	-	660,8	0,00	429,09
Nước uống được	1000 m3	5.828,1	5.620,7	51.138,9	117,73	108,39
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	13.758,2	14.771,4	130.918,3	109,58	109,87
Dịch vụ lấp đất vệ sinh	Triệu đồng	251,1	253,2	2.409,8	180,10	226,86

12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 và 10 tháng năm 2025

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng năm 2025	10 tháng năm 2025 so với kế hoạch năm báo cáo (%)	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**1.120.913**	**1.174.137**	**9.907.958**	**64,22**	**136,97**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**1.092.253**	**1.146.492**	**9.708.612**	**63,93**	**137,17**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	451.218	456.725	4.067.136	61,17	95,98
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	199.822	201.600	2.162.055	49,52	82,89
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	614.920	664.512	5.391.977	72,80	201,57
Vốn nước ngoài (ODA)	7.315	8.195	48.770	8,63	628,64
Xổ số kiến thiết	18.800	17.060	200.221	57,21	141,71
Vốn khác	-	-	508	0,23	3,13
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	**28.660**	**27.645**	**199.346**	**82,86**	**127,92**
Vốn cân đối ngân sách xã	24.860	23.435	173.500	82,72	132,32
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	24.860	23.435	173.500	82,72	366,48
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	3.800	4.210	25.846	83,86	104,55
Vốn khác	-	-	-	-	-

6. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tháng 10 và 10 tháng năm 2025

	Thực hiện tháng 9 năm 2025 (triệu đồng)	Ước tính tháng 10 năm 2025 (triệu đồng)	Cộng dồn 10 tháng năm 2025 (triệu đồng)	Ước tính tháng 10 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	**16.337.597**	**16.684.859**	**155.527.245**	**102,13**	**114,21**	**114,06**
Phân theo ngành hoạt động						
Doanh thu bán lẻ	13.621.538	13.959.584	129.397.111	102,48	113,84	113,27
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.777.356	1.781.625	17.105.995	100,24	118,18	119,24
Dịch vụ lữ hành	16.518	14.341	127.170	86,82	160,04	127,00
Dịch vụ khác	922.185	929.309	8.896.969	100,77	112,10	116,00

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 10 và 10 tháng năm 2025

	Thực hiện tháng 9/2025 (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**13.621.538**	**13.959.584**	**129.397.111**	**113,84**	**113,27**
Phân theo nhóm hàng					
1. Lương thực, thực phẩm	5.921.139	6.037.979	57.045.510	114,38	113,28
2. Hàng may mặc	452.713	458.791	4.801.750	94,67	103,43
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.690.948	1.723.173	16.110.684	114,04	112,25
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	86.294	85.585	775.228	120,13	113,12
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	973.652	976.652	9.044.560	103,82	117,52
6.Ô tô các loại	383.532	411.125	3.144.727	114,68	131,27
7. Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	1.277.311	1.374.077	12.046.035	105,02	109,69
8. Xăng, dầu các loại	1.910.431	1.934.576	17.934.439	123,99	111,09
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	50.864	51.282	450.746	128,05	122,66
10.Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	430.775	446.433	3.335.978	191,18	146,36
11. Hàng hóa khác	263.624	274.090	2.850.883	92,68	103,59
12. Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	180.255	185.821	1.856.570	103,09	117,12

8. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 10 và 10 tháng năm 2025

	Thực hiện tháng 9 năm 2025 (triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**1.793.874**	**1.795.966**	**17.233.165**	**118,43**	**119,29**
Phân theo ngành kinh tế					
Dịch vụ lưu trú	172.481	161.239	1.834.505	112,25	125,57
Dịch vụ ăn uống	1.604.875	1.620.386	15.271.490	118,81	118,52
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	16.518	14.341	127.170	160,04	127,00

9. Doanh thu dịch vụ khác tháng 10 và 10 tháng năm 2025

	Thực hiện tháng 9/2025 (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**922.185**	**929.309**	**8.896.969**	**112,10**	**116,00**
Phân theo nhóm, ngành hàng					
1. Dịch vụ kinh doanh bất động sản	60.872	70.690	706.701	127,18	131,12
2. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	141.230	140.628	1.322.216	120,54	123,53
3. Dịch vụ giáo dục và đào tạo	99.022	98.207	798.491	130,60	130,39
4. Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	185.758	187.959	1.871.114	106,77	122,69
5.Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí	158.524	149.825	1.647.334	91,03	98,26
6. Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	71.025	74.570	661.051	123,19	121,31
7. Dịch vụ khác	205.754	207.430	1.890.062	114,98	111,07

10. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10 năm 2025

Đơn vị tính : %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	**126,20**	**104,27**	**103,85**	**100,05**	**105,07**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	124,24	101,03	101,22	100,46	103,94
Lương thực	128,54	92,56	92,19	99,81	97,08
Thực phẩm	128,99	101,22	102,14	100,73	104,40
Ăn uống ngoài gia đình	106,85	107,36	105,46	100,05	107,90
Đồ uống và thuốc lá	126,58	103,65	103,03	100,08	104,40
May mặc, giày dép và mũ nón	121,54	103,39	102,49	100,00	103,89
Nhà ở và vật liệu xây dựng	154,58	114,00	110,79	99,96	113,26
Thiết bị và đồ dùng gia đình	123,72	102,88	102,81	100,03	102,87
Thuốc và dịch vụ y tế	129,25	115,58	115,31	100,01	115,72
Trong đó: Dịch vụ y tế	132,52	119,31	119,12	100,00	119,51
Giao thông	111,74	99,90	101,14	98,90	97,82
Bưu chính viễn thông	97,37	99,54	99,55	99,89	98,85
Giáo dục	124,22	103,68	103,62	100,11	103,50
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	123,15	103,92	103,92	100,11	103,72
Văn hoá, giải trí và du lịch	114,90	100,85	100,26	100,06	100,49
Hàng hoá và dịch vụ khác	131,34	102,68	102,06	100,21	106,04
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**350,72**	**166,67**	**165,38**	**114,52**	**141,86**
CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ	**113,38**	**105,41**	**103,58**	**99,66**	**104,09**

11. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 10 và 10 tháng năm 2025

	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**802.569**	**7.893.759**	**102,27**	**108,92**	**111,06**
Vận tải hành khách	**209.333**	**2.036.100**	**102,10**	**123,11**	**117,99**
Đường bộ	209.333	2.036.100	102,10	123,11	117,99
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	**478.022**	**4.713.732**	**102,18**	**103,74**	**105,86**
Đường bộ	478.022	4.713.732	102,18	103,74	105,86
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**74.223**	**732.351**	**107,38**	**102,66**	**119,66**
Bưu chính, chuyển phát	**40.991**	**411.576**	**95,77**	**121,57**	**129,74**

12. Vận tải hành khách của địa phương tháng 10 và 10 tháng năm 2025

	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. Vận chuyển hành khách - nghìn hành khách	2.802	24.340	101,48	135,34	109,49
Phân theo loại hình kinh tế	-	-	-	-	-
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	2.802	24.340	101,48	135,34	109,49
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải		-	-	-	-
Đường bộ	2.802	24.340	101,48	135,34	109,49
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
B. Luân chuyển hành khách - Triệu HK.Km	267	2.332	101,33	126,89	111,58
Phân theo loại hình kinh tế	-	-	-	-	-
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	267	2.332	101,33	126,89	111,58
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải	-	-	-	-	-
Đường bộ	267	2.332	101,33	126,89	111,58
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-

13. Vận tải hàng hoá của địa phương tháng 10 và 10 tháng năm 2025

	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. Vận chuyển hàng hoá - nghìn tấn	**1.310**	**13.403**	**102,39**	**104,62**	**104,05**
Phân theo loại hình kinh tế	-	-	-	-	-
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	1310	13.403	102,39	104,62	104,05
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải	-	-	-	-	-
Đường bộ	1.310	13.403	102,39	104,62	104,05
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
B. Luân chuyển hàng hoá - Triệu tấn.km	**177**	**1.685**	**103,34**	**106,35**	**104,56**
Phân theo loại hình kinh tế	-	-	-	-	-
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	177	1.685	103,34	106,35	104,56
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải	-	-	-	-	-
Đường bộ	177	1.685	103,34	106,35	104,56
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-

14. Trật tự, an toàn xã hội tháng 10 và 10 tháng 2025

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	58	475	107,41	107,41	83,33
Đường bộ	58	473	109,43	107,41	83,87
Đường sắt		2	-	-	33,33
Đường thủy		-	-	-	-
Số người chết (Người)	34	334	117,24	89,47	93,04
Đường bộ	34	331	121,43	89,47	93,50
Đường sắt		3	-	-	60,00
Đường thủy		-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	27	296	65,85	100,00	78,10
Đường bộ	27	296	65,85	100,00	78,31
Đường sắt		-	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
2. Cháy, nổ		-			
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	16	50,00	28,57	44,44
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	88,0	1.215	68,97	23,72	23,51